VỤ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ

Địa chỉ: Nhà A3, Bộ Nông nghiệp và Phát triển
Số 02, Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

T : +84 24 38 48 99 51

Lưu hành nội bộ

HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM 2019

HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ VIỆT NAM 2019

Implemented by giz

Được uỷ quyền bởi Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ), Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ trong khuôn khổ Chương trình “Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng tại Việt Nam” hỗ trợ thực hiện báo cáo này.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm
Những nội dung, diễn giải trong tài liệu này không nhất thiết phải đại diện cho quan điểm của Hợp tác Phát triển Đức GIZ hay BMZ. GIZ và BMZ từ chối chịu trách nhiệm pháp lý đối với việc sử dụng tài liệu này và các thông tin được cung cấp trong tài liệu bởi các cá nhân và tổ chức khác, cũng như bất kỳ tổn thất nào là kết quả của hành động đó.

Biên soạn
Lê Thiện Đức
Lê Anh Hùng
Trần Lê Trà

Hiệu đính
Đoàn Hoài Nam
Trần Nho Đạt
Nguyễn Mạnh Hiệp

Ảnh
© GIZ – Bình Đặng
Nguyễn Mạnh Hiệp
Lê Đức Khánh
Trần Lê Trà

Thiết kế và in ấn:
Mercury Creative JSC

Hà Nội, 07/2021

TỪ VIẾT TẮT

BNN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
BQL	Ban quản lý
BVR	Bảo vệ rừng
BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CCD	Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên và phát triển
DVMTR	Dịch vụ môi trường rừng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
ĐVHD	Động vật hoang dã
FFI	Tổ chức Bảo tồn Động Thực vật Quốc tế
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ
IUCN	Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
ORS	Hệ thống báo cáo trực tuyến
KBTNT	Khu bảo tồn thiên nhiên
KDTTN	Khu dự trữ thiên nhiên
KBTLSC	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh
KBVCQ	Khu bảo vệ cảnh quan
KRNCTNKH	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học
METT	Công cụ theo dõi hiệu quả quản lý rừng
NĐ-CP	Nghị định-Chính phủ
PCCR	Phòng chống cháy rừng
QLRBV	Quản lý rừng bền vững
RĐD	Rừng đặc dụng
RPH	Rừng phòng hộ
RSX	Rừng sản xuất
RT	Rừng trồng
RTN	Rừng tự nhiên
SMART	Công cụ giám sát không gian và lập báo cáo
TCLN	Tổng cục Lâm nghiệp
UBND	Uỷ ban nhân dân
VTV	Vườn thực vật
WWF	Tổ chức Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên
NSNN	Ngân sách nhà nước

VQG Cát Tiên
Ảnh: Lê Đức Khánh

VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

MỤC LỤC

TỪ VIẾT TẮT 3
LỜI NÓI ĐẦU 8
PHẦN 1 - TỔNG QUAN VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019 10
1.1. CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ CÓ HIỆU LỰC TỪ 1/1/2019 14
1.2. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ THEO LUẬT LÂM NGHIỆP 2017 16
1.3. HIỆN TRẠNG RỪNG VIỆT NAM 2019 23
PHẦN 2: HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019 28
2.1. TỔNG QUAN VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019 28
2.2. HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG 2019 37
2.3. MỘT SỐ LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG MỚI 41
2.4. DANH HIỆU QUỐC TẾ 48
2.5. HIỆN TRẠNG RỪNG PHÒNG HỘ 2019 51
PHẦN 3: MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ NĂM 2019 66
3.1. RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VIỆT NAM 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050 67
3.2. ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ 70
3.3. CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG 74
3.4. THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ 78
3.5. LẬP PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG 80
3.6. HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH CÔNG BẰNG 84
3.7. ỨNG DỤNG CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG 88
PHẦN 4 – ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG PHÒNG HỘ NĂM 2020 92
TÀI LIỆU THAM KHẢO 98

VQG Cát Tiên
Ảnh: Lê Đức Khánh

Lời nói đầu

Hệ thống các khu rừng đặc dụng, phòng hộ hiện đang được xác lập với tổng diện tích có rừng là 6,8 triệu ha chiếm khoảng 46,6% diện tích rừng của cả nước và phân bố ở hầu khắp các tỉnh, thành phố từ Bắc đến Nam, 54/63 tỉnh thành có các khu rừng đặc dụng với 164 ban quản lý, tổng diện tích 2,16 triệu ha và 59/63 tỉnh có rừng phòng hộ với 216 ban quản lý, tổng diện tích 4,64 triệu ha.

Hệ thống các khu rừng đặc dụng, phòng hộ đại diện cho hầu hết các hệ sinh thái quan trọng trên cạn, trên biển, đất ngập nước … trong đó phần lớn là rừng tự nhiên và đang ngày càng khẳng định rõ được vai trò, vị trí đặc biệt quan trọng trong sự duy trì, phát triển hệ thống tự nhiên; phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu; đồng thời, bảo đảm an ninh - quốc phòng,… Chính vì vậy, việc quản lý bảo vệ và phát triển bền vững hệ thống rừng đặc dụng và phòng hộ tại Việt Nam có ý nghĩa vô cùng to lớn. Tuy nhiên, áp lực lên các khu rừng đặc dụng, phòng hộ hiện nay ngày càng tăng do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của các địa phương và người dân; trong khi đó mức độ đầu tư nguồn lực cho các khu rừng đặc dụng, phòng hộ còn hạn chế; các cơ chế tạo động lực cho các bên liên quan, đặc biệt là cộng đồng dân cư sống gần rừng và khu vực tư nhân tham gia đầu tư bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng và phòng hộ vẫn chưa hoàn thiện.

Báo cáo Hiện trạng rừng đặc dụng và phòng hộ Việt Nam năm 2019 là ấn phẩm thứ hai trong chuỗi báo cáo thường niên về hiện trạng rừng đặc dụng và phòng hộ Việt Nam do Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ phối hợp với Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ biên soạn. Cũng như Báo cáo các năm 2017-2018, ngoài việc cung cấp các số liệu thống kê quan trọng, Báo cáo năm 2019 sẽ trình bày theo hướng gợi mở để tiếp tục thảo luận và đề xuất các chính sách phù hợp cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng và phòng hộ tại Việt Nam, như chính sách đầu tư cho rừng đặc dụng, phòng hộ, chính sách phát triển vùng đệm, cơ chế tham gia và chia sẻ lợi ích với cộng đồng, cơ chế tự chủ tài chính, chính sách đối với lực lượng quản lý, bảo vệ rừng v.v…

Trong tương lai, ngoài nhiệm vụ bảo vệ và bảo tồn các giá trị đa dạng sinh học và dịch vụ hệ sinh thái, các khu rừng đặc dụng, phòng hộ có tiềm năng cần thúc đẩy nghiên cứu, khai thác tiềm năng của rừng, phát triển lâm sản, đặc sản, kinh doanh dịch vụ nhằm tạo các nguồn thu đầu tư trở lại cho công tác bảo vệ rừng, tạo nền tảng cho việc phát triển và duy trì thành quả phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.

TS. Đoàn Hoài Nam
Vụ trưởng Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ

Rừng phòng hộ Lâm Bình
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp

PHẦN 1
TỔNG QUAN VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019

"Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ chiếm vị trí rất quan trọng bởi đây là nơi có đa dạng sinh học cao nhất, bảo tồn động thực vật quý hiếm; là vùng sinh thủy, "van" điều hòa tổng thể cho từng tiểu vùng khí hậu; phát triển du lịch, nghiên cứu, học tập,... Đây là nhân, là cốt lõi của phát triển bền vững"

Nguyên Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường

RỪNG ĐẶC DỤNG	RỪNG PHÒNG HỘ
Tổng diện tích rừng đặc dụng là 2,16 triệu ha	Tổng diện tích rừng phòng hộ là 4,64 triệu ha
54/63 tỉnh thành có rừng đặc dụng	59/63 tỉnh thành có rừng phòng hộ
Tỉnh có diện tích rừng đặc dụng lớn nhất là Đắk Lắk với 227.818 ha, chiếm gần 10% diện tích rừng cả nước	Tỉnh có diện tích rừng phòng hộ lớn nhất là Nghệ An với 291.071 ha, chiếm 6,3% cả nước
Tỉnh có diện tích rừng đặc dụng nhỏ nhất là Bạc Liêu với 248,8 ha	Tỉnh có diện tích rừng phòng hộ nhỏ nhất là Bắc Ninh có 530 ha
167 Ban quản lý rừng đặc dụng	216 Ban quản lý rừng phòng hộ

Hộp 1: Một số thông tin về rừng đặc dụng và phòng hộ Việt Nam năm 2019

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2019

Biểu đồ 1: Tỷ lệ diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý

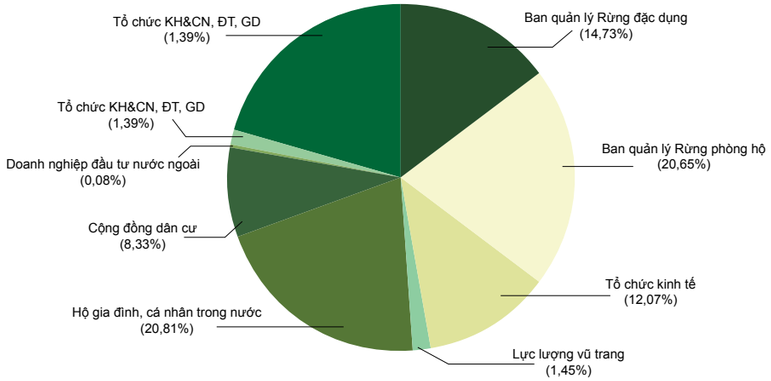

Nguồn: Bộ NN&PTNT (2020)

Bảng 1: Diện tích rừng phân theo loại chủ quản lý

Chủ rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Ban quản lý Rừng đặc dụng	2.152.460	14,73
Ban quản lý Rừng phòng hộ	3.016.541	20,65
Tổ chức kinh tế	1.763.961	12,07
Lực lượng vũ trang	211.808	1,45
Hộ gia đình, cá nhân trong nước	3.039.597	20,81
Cộng đồng dân cư	1.216.982	8,33
Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	11.277	0,08
Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	202.903	1,39
UBND xã	2.993.692	20,49
Tổng	**14.609.220**	**100,00**

Nguồn: Bộ NN&PTNT (2020)

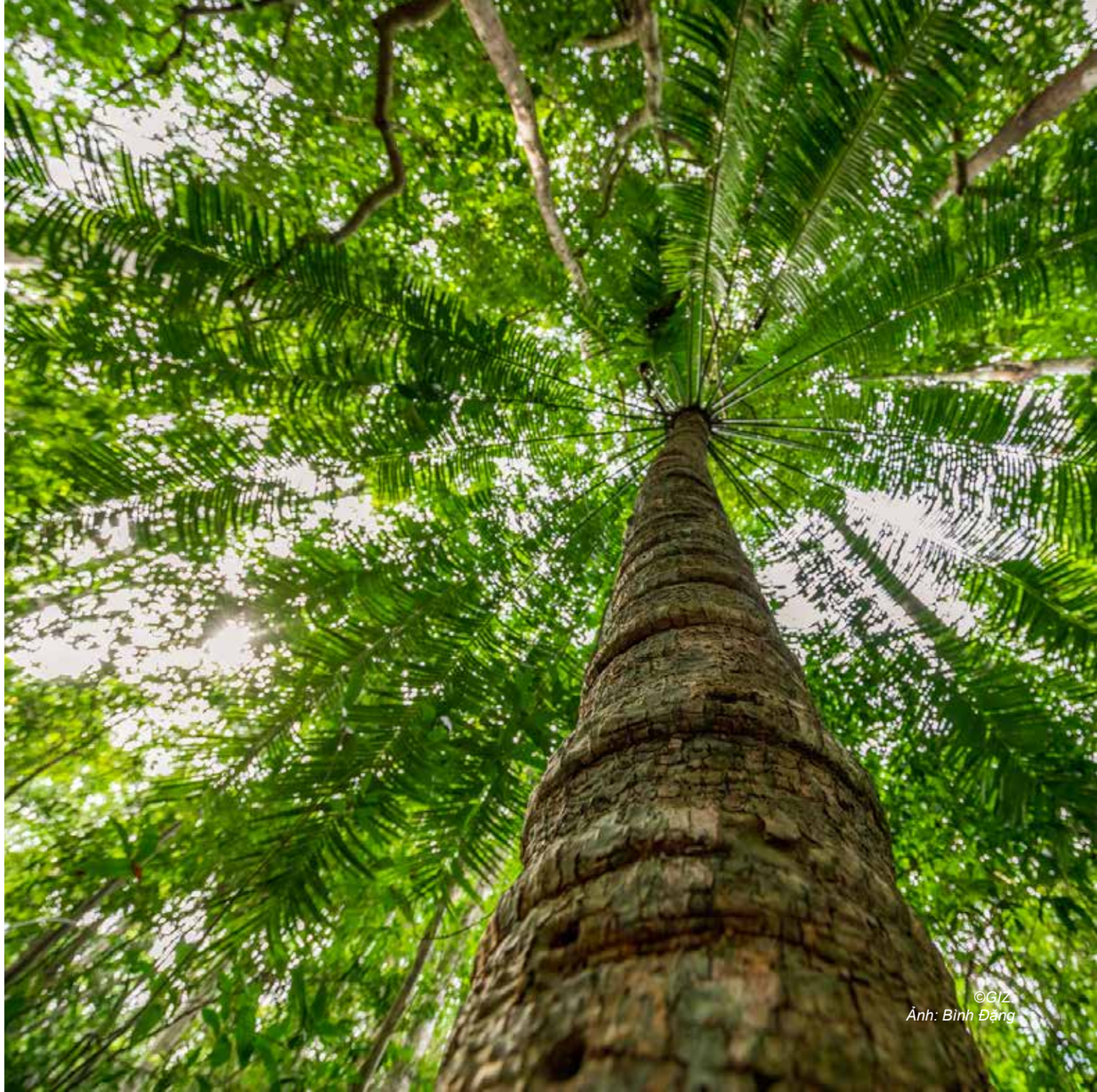

1.1. CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ CÓ HIỆU LỰC TỪ 1/1/2019

Luật Lâm nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2019 được coi là một trang mới của ngành Lâm nghiệp. Luật bao hàm toàn bộ các hoạt động của ngành từ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng đến chế biến lâm sản, thị trường lâm sản, cũng như cấu trúc ngành Lâm nghiệp. Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thực thi một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định 156) cũng được coi là sự đổi mới của việc ban hành văn bản pháp luật với chỉ một Nghị định mà có thể quy định hầu hết các vấn đề liên quan đến ngành Lâm nghiệp.

Sau khi Luật Lâm nghiệp được ban hành vào năm 2018, các văn bản dưới Luật đã được xây dựng và phê duyệt trong các năm 2018-2019. Phần lớn các văn bản dưới Luật bắt đầu có hiệu lực trong năm 2019.

Bảng 2: Một số chính sách về quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, phòng hộ được ban hành trong năm 2018-2019

Số văn bản	Nội dung	Ngày ban hành	Hiệu lực thi hành
Nghị định 156/2018/NĐ-CP	Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	16/11/2018	1/1/2019
Nghị định 01/2019/NĐ-CP	Nghị định về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng	1/1/2019	15/2/2019
Nghị định 06/2019/NĐ-CP	Nghị định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp	22/1/2019	10/3/2019
Nghị định 35/2019/NĐ-CP	Nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp	25/4/2019	10/6/2019
Thông tư 27/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 28/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định về quản lý rừng bền vững	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 29/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định về các biện pháp lâm sinh	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 30/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống; quản lý vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp chính	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 31/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định về phân định ranh giới rừng	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 32/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân	16/11/2018	1/1/2019
Thông tư 33/2018/TT-BN-NPTNT	Thông tư quy định về điều tra, kiểm kê rừng và theo dõi diễn biến rừng	16/11/2018	1/1/2019

1.2. MỘT SỐ ĐIỂM MỚI TRONG QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ THEO LUẬT LÂM NGHIỆP 2017

CÁC NỘI DUNG CHÍNH CỦA LUẬT LÂM NGHIỆP 2017

- Lâm nghiệp là ngành kinh tế - kỹ thuật liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp.
- Chế định sở hữu rừng:
  - *Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đối với rừng thuộc sở hữu toàn dân.*
  - *Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư sở hữu rừng sản xuất (RSX) là rừng trồng (RT) bao gồm: Rừng do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; Rừng được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế rừng từ chủ rừng khác theo quy định của pháp luật.*
- Quy định về chế biến và thương mại lâm sản.
- Quản lý, bảo vệ về diện tích và chất lượng rừng.
- Quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.
- Chuyển hướng từ GỖ sang khai thác DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG.
- Đổi mới tổ chức quản lý ngành Lâm nghiệp.
- Chủ rừng được áp dụng phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt.

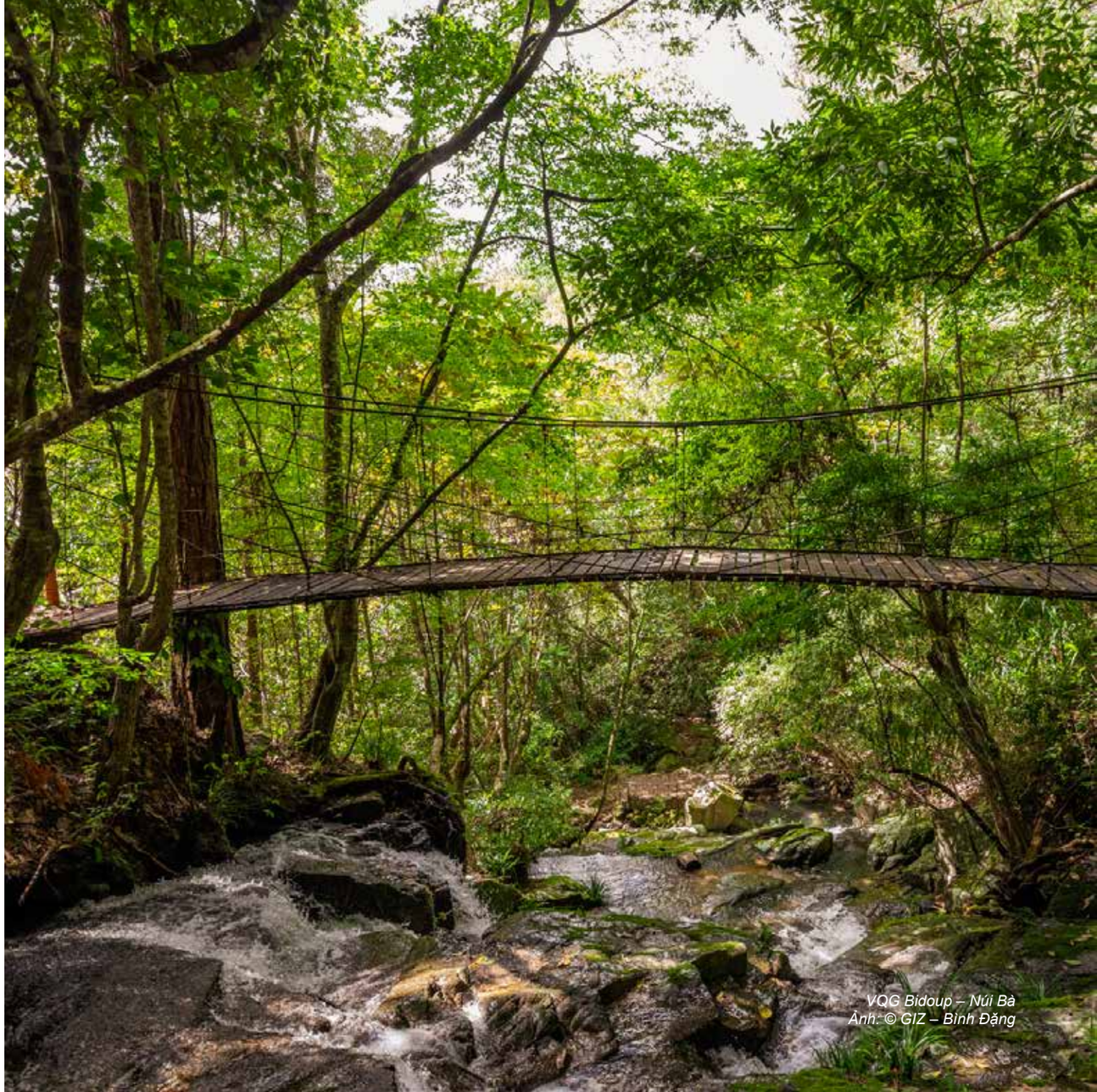

VQG Bidoup – Núi Bà
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Bảng 3: Những điểm mới về phân loại rừng đặc dụng, phòng hộ trong Luật Lâm nghiệp

PHÂN LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ		
	RỪNG ĐẶC DỤNG (RĐD)	**RỪNG PHÒNG HỘ (RPH)**
LUẬT BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG 2004	• Vườn quốc gia; • Khu bảo tồn thiên nhiên gồm khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài và sinh cảnh; • Khu bảo vệ cảnh quan gồm khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; • Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học	• Rừng phòng hộ đầu nguồn; • Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; • Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; • Rừng phòng hộ bảo vệ môi trường
LUẬT LÂM NGHIỆP 2017	• Vườn quốc gia; • Khu dự trữ thiên nhiên; • Khu bảo tồn loài và sinh cảnh; • Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; • Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.	• Rừng phòng hộ đầu nguồn; • Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; • Rừng phòng hộ biên giới. • Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; • Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

Hộp 2: Quy định về tổ chức quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ theo Luật Lâm nghiệp

TỔ CHỨC QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ	
RỪNG ĐẶC DỤNG (RĐD)	**RỪNG PHÒNG HỘ (RPH)**
• Thành lập BQL RĐD đối với vườn quốc gia (VQG); khu dự trữ thiên nhiên (KDTTN), khu bảo tồn loài và sinh cảnh (KBTLSC), khu bảo vệ cảnh quan (KBVCQ) có diện tích tập trung từ 3.000 ha trở lên. • Trường hợp trên địa bàn cấp tỉnh có một hoặc nhiều KDTTN, KBTLSC, khu bảo vệ cảnh quan có diện tích mỗi khu dưới 3.000 ha thì thành lập một BQL RĐD trên địa bàn.	• Thành lập BQL RPH đối với RPH đầu nguồn, RPH biên giới có diện tích tập trung từ 5.000 ha trở lên hoặc RPH chắn gió, chắn cát bay; RPH chắn sóng, lấn biển có diện tích từ 3.000 ha trở lên. • Các khu RPH không thuộc trường hợp trên thì giao cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, đơn vị vũ trang trên địa bàn để quản lý.

Sông Đồng Nai – VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Bảng 4: Những điểm mới về lập kế hoạch quản lý rừng bền vững trong Luật Lâm nghiệp

PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG		
	LUẬT BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG 2004	**LUẬT LÂM NGHIỆP 2017**
Tên gọi	• Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng (BV&PTR) • Kế hoạch BV&PTR	• Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia (Luật Quy hoạch) • Phương án quản lý rừng bền vững (QLRBV)
Nội dung kế hoạch BV&PTR	• Phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch BV&PTR kỳ trước; • Xác định nhu cầu về diện tích các loại rừng và các sản phẩm, dịch vụ lâm nghiệp; • Xác định các giải pháp, chương trình, dự án thực hiện kế hoạch BV&PTR; • Triển khai kế hoạch BV&PTR năm năm đến từng năm	• Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, ĐDSH, nguồn gen sinh vật, di tích lịch sử - văn hóa, cảnh quan; • Xác định mục tiêu, phạm vi quản lý, bảo vệ; • Xác định diện tích rừng tại các khu vực bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn; • Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng; • Giải pháp và tổ chức thực hiện
Trách nhiệm lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR	• Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (BNN&PTNT) tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR trong phạm vi cả nước.	• Chủ rừng là tổ chức phải xây dựng và thực hiện phương án QLRBV;
	• Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR của địa phương. • Uỷ ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR của địa phương. • Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện việc lập quy hoạch, kế hoạch BV&PTR của địa phương theo sự hướng dẫn của Uỷ ban nhân dân cấp trên trực tiếp.	• Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án QLRBV.

SẢN XUẤT LÂM, NÔNG, NGƯ NGHIỆP KẾT HỢP TRONG RPH

QUY ĐỊNH MỚI TRONG LUẬT LÂM NGHIỆP 2017

- Được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ (LSNG); chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.
- Được sử dụng diện tích đất chưa có rừng để sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp kết hợp, không làm ảnh hưởng khả năng phòng hộ của rừng.
- Việc sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong RPH thực hiện theo Quy chế quản lý rừng và quy định khác của pháp luật có liên quan

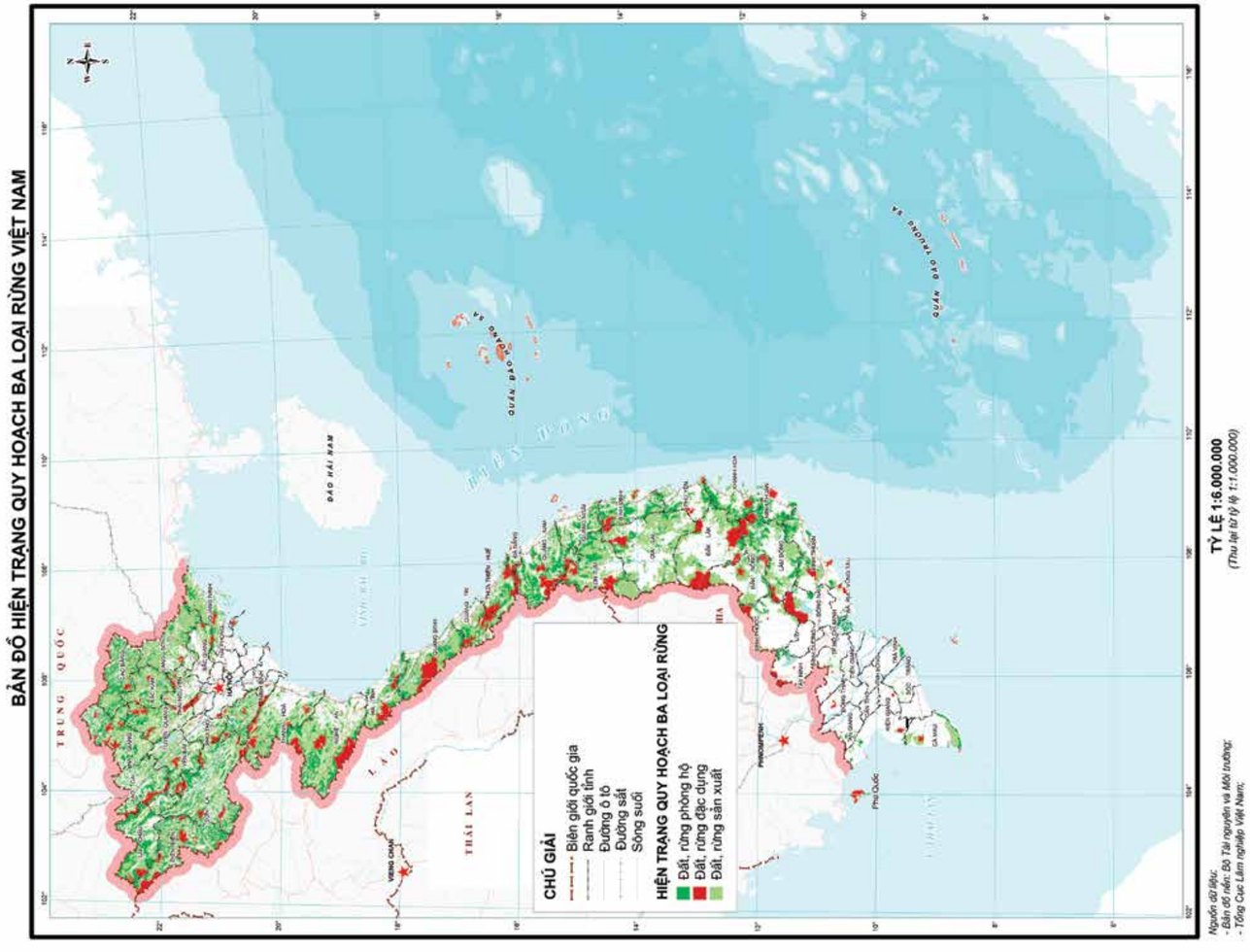

1.3. HIỆN TRẠNG RỪNG VIỆT NAM 2019

Diện tích RĐD và RPH tăng nhẹ từ năm 2017 đến 2019. Trong các năm 2018 và 2019, diện tích RĐD tăng lần lượt là 20.337 ha và 6.483 ha so với năm trước. Diện tích RPH tăng thêm 79.32 ha vào năm 2018 và 58.079 ha vào năm 2019.

Hiện trạng rừng Việt Nam 2017-2019

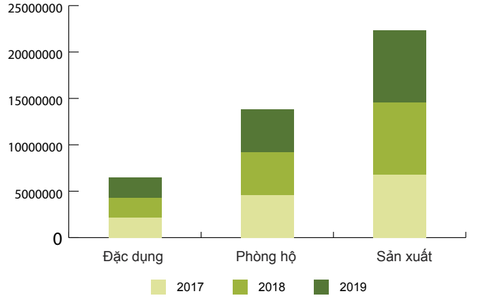

Năm	Diện tích rừng toàn quốc (ha)		
	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
2017	2.141.324	4.567.106	6.765.936
2018	2.155.178	4.588.059	7.748.058
2019	2.161.661	4.646.138	7.801.421

Biểu đồ 2, Bảng 5: Thay đổi diện tích 3 loại rừng tại Việt Nam 2017-2019

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2018, 2019, 2020

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUAN TRỌNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Bảng 6: Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu về phát triển lâm nghiệp bền vững trong các năm 2016-2018 và trong năm 2019

(Nguồn: Tổng cục lâm nghiệp, 2018)

Mục tiêu, chỉ tiêu đến 2020	Kết quả 2016-2018	Kết quả 2019
Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ		
Tỷ lệ che phủ rừng đạt 42%	2017: 41,45%; 2018: 41,65%	41,89 %
Giá trị sản xuất lâm nghiệp: tăng bình quân từ 5,5-6,0%/năm	Tăng bình quân 5,73%/năm giai đoạn 2016-2018	Tăng 5,5%
Giá trị xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản: từ 8,0 đến 8,5 tỷ USD	2018: 9,38 tỷ USD	11,2 tỷ USD, tăng 19,2% so với năm 2018, vượt 6,6% so với kế hoạch (10,5 tỷ USD)
15% diện tích hệ sinh thái rừng bị suy thoái được phục hồi và bảo tồn, đặc biệt là hệ thống RĐD	Theo kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng, tổng diện tích đất chưa có rừng quy hoạch RĐD trên cả nước là 169.884 ha, để phục hồi 15% hệ sinh thái rừng bị suy thái này, thì đến năm 2020 phải phục hồi được 25.500 ha. Giai đoạn 2016-2018 phục hồi được 35.273 ha (31.060 ha RTN, 4.213 ha RT)	
Tăng thêm khoảng 100.000 ha RĐD	Diện tích RĐD toàn quốc tăng thêm 79.283 ha giai đoạn 2016- 2018	Diện tích RĐD tăng thêm 16,441 ha
Diện tích rừng bị thiệt hại và số vụ vi phạm giảm 30 - 35% so với giai đoạn 2011 – 2015	Diện tích rừng bị thiệt hại giảm từ 2.648 ha/năm giai đoạn 2011-2015 xuống 2.428 ha/năm giai đoạn 2016-2018, tương ứng giảm 8,0%. 2016-2018, tương ứng giảm 8,0%. Số vụ vi phạm quy định của pháp luật về BV&PTR giảm từ 27.265 vụ/năm giai đoạn 2011-2015 xuống 17.665 vụ/năm giai đoạn 2016-2018, tương ứng giảm được 35%	Diện tích rừng bị thiệt hại: 2.575 ha Số vụ vi phạm các quy định của pháp luật về BV&PTR: 10.731 vụ
Trồng rừng: 1.025.000 ha; trong đó: 75.000 ha RPH, đặc dụng; 200.000 ha rừng trồng thâm canh gỗ lớn	Trồng RĐD, phòng hộ đạt 47.400 ha, bình quân 15.800 ha/năm, đạt 63,2% nhiệm vụ của Chương trình	Năm 2019, trồng RĐD, phòng hộ đạt 11.800 ha. Tổng diện tích RĐD trồng mới giai đoạn 2016-2019 là 59
Khoanh nuôi tái sinh rừng: 360.000 ha/năm	Khoanh nuôi tái sinh: bình quân 345.000 ha/năm, đạt 96% nhiệm vụ hàng năm của Chương trình	Khoanh nuôi tái sinh năm 2019 đạt 185.700 ha

Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê rừng yêu cầu không để các diện tích rừng ngoài ba loại rừng. Do đó, các diện tích rừng trước đây nằm ngoài ba loại rừng được thống kê vào rừng sản xuất từ năm 2018, dẫn đến diện tích RSX tăng đột biến từ 6,765 triệu ha vào năm 2017 lên 7,748 triệu ha vào năm 2018.

Ngành gỗ năm 2017 đã xuất siêu 5,48 tỷ USD, tăng 7,8% so với năm trước. Năm 2019, kim ngạch xuất khẩu gỗ và lâm sản cán mốc 11,2 tỷ USD, chiếm 86,5% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Hiện Việt Nam đứng thứ 5 thế giới, đứng thứ 2 châu Á, thứ nhất ở Đông Nam Á về xuất khẩu lâm sản và đồ gỗ.

VQG Bidoup – Núi Bà
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Bảng 7 Diện tích 3 loại rừng tại Việt Nam năm 2019 theo vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Diện tích có rừng (ha)		
	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Toàn quốc	2.161.661	4.646.138	7.801.421
Tây Bắc	170.291	802.098	785.039
Đông Bắc	339.567	1.164.328	2.421.330
Đồng bằng sông Hồng	36.027	28.963	17.785
Bắc Trung bộ	613.453	872.229	1.631.240
Duyên hải NTB	281.867	1.005.143	1.149.679
Tây Nguyên	479.254	545.567	1.535.134
Đông Nam Bộ	175.424	144.051	161.417
Tây Nam Bộ	65.778	83.759	99.798

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2020

© GIZ
Ảnh: Bình Đặng

PHẦN 2
HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019

2.1. TỔNG QUAN VỀ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VIỆT NAM NĂM 2019

Tính đến năm 2019, cả nước có trên 14,6 triệu ha rừng; trong đó, RĐD và RPH chiếm tổng diện tích trên 6,8 triệu ha (rừng đặc dụng 2.161.661 ha; rừng phòng hộ 4.646.138 ha).

Biểu đồ 3: Diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ 2017-2019 phân theo nguồn gốc rừng

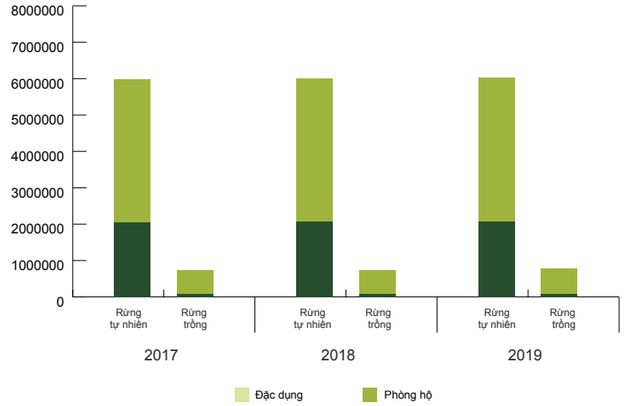

Bảng 8: Diện tích rừng đặc dụng và phòng hộ năm 2019 phân theo nguồn gốc rừng

Năm	Loại rừng	Diện tích có rừng (ha)	
		Đặc dụng	Phòng hộ
2017	Rừng tự nhiên	2.057.932	3.913.584
	Rừng trồng	83.392	653.522
2018	Rừng tự nhiên	2.071.628	3.931.584
	Rừng trồng	83.550	656.475
2019	Rừng tự nhiên	2.075.091	3.953.408
	Rừng trồng	86.570	692.730

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2018, 2019, 2020

THÀNH LẬP CÁC BQL RĐD, RPH

Đến nay, cả nước đã thành lập 167 BQL RĐD; 231 BQL RPH. Các BQL đang quản lý khoảng 46,7% diện tích đất lâm nghiệp, đại diện cho hầu hết các hệ sinh thái quan trọng trên cạn, trên biển, đất ngập nước; trong đó phần lớn là rừng nguyên sinh và là nơi sinh sống của hầu hết các loài động, thực vật có nguy cơ đe dọa cần được bảo tồn phát triển bền vững.

NHÂN LỰC QUẢN LÝ RĐD, RPH:

Tổng số cán bộ công nhân viên chức và người lao động đang làm việc tại các BQL rừng là 8.916 người, trong đó: BQL RĐD: 3.221 người; BQL RPH: 5.695 người.

Trình độ cán bộ công nhân viên chức và người lao động: Tỷ lệ lao động có trình độ đại học và trên đại học: 39,7%; trình độ cao đẳng và trung cấp: 27,8%; công nhân kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp: 32,4 %; một số lao động làm việc theo các hợp đồng mùa vụ.

Tỷ lệ cán bộ có trình độ lý luận chính trị cao cấp: 4,1%; lý luận chính trị trung cấp: 20,6%; lý luận chính trị sơ cấp: 12,5%; các đối tượng khác chiếm 62,8%.

Theo dõi đa dạng sinh học tại VQG Bidoup – Núi Bà
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Bảng 9: Hiện trạng trình độ chuyên môn của cán bộ, viên chức và người lao động tại các BQL RĐD

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Các BQL RĐD	Các BQL RPH
Chuyên môn, nghiệp vụ		
Đại học và trên đại học	2.036 người	2.716 người
Cao đẳng và trung cấp	828 người	1.654 người
Công nhân kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp	357 người	1.325 người
Lý luận chính trị		
Cao cấp	145 người	712 người
Trung cấp	416 người	1.128 người
Sơ cấp	780 người	1.840 người
Các đối tượng khác	1.880 người	2.015 người

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học

- **Văn phòng, trụ sở làm việc của BQL:** Các BQL rừng có văn phòng làm việc với diện tích bình quân 21,6 m^2/người. Do thiếu kinh phí tu sửa, nên nhiều nơi nhà làm việc đã xuống cấp. Các BQL RĐD có tổng diện tích văn phòng làm việc 111.212 m^2, bình quân 31,7 m^2/người; Các BQL RPH có tổng diện tích văn phòng làm việc: 64.916 m^2, bình quân 11,5 m^2/người.
- **Trạm BVR:** Trên cả nước có 1.441 trạm BVR, bình quân 3.598 ha đất rừng có một trạm BVR; trong đó: RĐD có 517 trạm, bình quân 4.689 ha đất/01 trạm, diện tích xây dựng bình quân mỗi trạm là 110 m^2. RPH có 924 trạm, bình quân 6.424 ha đất/01 trạm. Diện tích xây dựng bình quân mỗi trạm là 85,4 m^2. 58% số trạm BVR đang sử dụng tốt (chủ yếu là các trạm bảo vệ RĐD); 32% có tình trạng sử dụng ở mức trung bình; 10% trong tình trạng xuống cấp nghiêm trọng.
- **Mốc ranh giới:** Các BQL rừng đã xây dựng được 22.291 MRG. Bình quân 233 ha đất /01 MRG. Trong đó: số mốc ranh giới RĐD là 7.011 chiếc, bình quân 346 ha/01 MRG; số mốc ranh giới RPH là 15.280 chiếc, bình quân 3.884 ha đất RPH/01 MRG. Tuy nhiên, số lượng mốc còn ít, số còn sử dụng tốt chỉ chiếm khoảng 53%, chủ yếu tập trung ở RĐD, còn lại 47% đã bị xuống cấp hoặc không còn sử dụng được do thay đổi phần diện tích RPH sang RSX hoặc chuyển đổi mục đích
- **Chòi canh lửa rừng:** Các BQL rừng đã xây dựng được 667 chòi canh lửa, bình quân 7.775 ha/01 chòi; trong đó: RĐD: 389 chòi, bình quân 6.232 ha RĐD /01 chòi; RPH: 278 chòi, bình quân 21.350 ha/01 chòi. Nhiều chòi canh lửa cố định được đầu tư xây dựng từ lâu, đến nay một số chòi canh thấp hơn tán rừng, không có tác dụng phát hiện đám cháy. Trên mỗi chòi canh lửa, chưa được trang bị đầy đủ các trạng thiết bị như địa bàn, ống nhòm, bản đồ khu vực, vô tuyến điện, radio và một số tín hiệu như cờ màu, pháo lệnh, bóng màu, kẻng báo hiệu. Số chòi canh lửa còn sử dụng tốt là 167 (25%); số còn tạm sử dụng là 367 (55%); số đã xuống cấp nghiêm trọng cần phải nâng cấp sửa chữa là 133 chòi (20%).

- **Đường băng cản lửa:** Trên phạm vi cả nước đã xây dựng được 3.934 km đường băng cản lửa (băng trắng và băng xanh), bình quân 5,7 ha đất lâm nghiệp có 01 m đường băng cản lửa; trong đó: RĐD: 444 km (5.444 ha/01 km); RPH: 3.490 km (1.692 ha/01 km).
- **Trang thiết bị kỹ thuật:** Các BQL rừng, chủ yếu là RĐD, được trang bị tương đối đồng bộ về số lượng và chủng loại thiết bị phục vụ công tác quản lý, BV&PTR, phòng chống cháy rừng (PCCR). Tuy nhiên số lượng và chất lượng trang thiết bị còn thiếu và có chất lượng không cao. Trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH) được trang bị rất ít, chủ yếu ở một số VQG lớn, có khả năng huy động hỗ trợ và hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, bảo tồn trong và ngoài nước.

Phát triển vườn ươm tại VQG Bidoup – Núi Bà
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Nghiên cứu khoa học: Đây vẫn là mảng hoạt động còn nhiều hạn chế của hệ thống quản lý RĐD và phòng hộ, chủ yếu do thiếu kinh phí và trang thiết bị cần thiết cũng như thiếu cơ hội hợp tác với các tổ chức nghiên cứu, các tổ chức bảo tồn và phát triển.

- **Kinh phí nghiên cứu khoa học tại các BQL RĐD:** Tổng kinh phí 725.660 triệu đồng, trong đó: NSNN cấp 625.398,9 triệu đồng (86,2%); các dự án quốc tế hỗ trợ 100.261,2 triệu đồng (13,8%).
- **Kinh phí nghiên cứu khoa học tại các BQL RPH:** Tổng kinh phí 2.260 triệu đồng, trong đó: NSNN cấp 1.760 triệu đồng (77,9%); Các dự án quốc tế hỗ trợ 500 triệu đồng (22,1%).

Nghiên cứu khoa học tại VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Phát triển nguồn nhân lực:

- Số người đã được tham gia các chương trình đào tạo với thời hạn trên một năm trong và ngoài nước trong giai đoạn 2014-2019 là 947 người, trong đó: Các BQL RĐD có 742 người; Các BQL RPH có 205 người; với thời hạn dưới một năm là 2.264 người, trong đó: Các BQL RĐD có 2.083 người; Các BQL RPH có 181 người.
- **Thực hiện "Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030"** (Quyết định 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017)
  - Ngày 10/5/2017 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 626/QD-TTg về Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030, theo đó các BQL RĐD và RPH được khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến vào công tác quản lý, bảo vệ rừng.
  - Với hỗ trợ của Tổ chức GIZ và nguồn ngân sách Nhà nước cấp cho Đề án, kể từ năm 2018, hàng năm, Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ (đơn vị đầu mối) tổ chức các lớp tập huấn đào tạo nâng cao năng lực quản lý theo các chuyên đề thuộc Giáo trình đào tạo chuẩn hóa chức danh dành cho cán bộ, công chức quản lý khu bảo tồn (theo Quyết định số 2601/QĐ-BNN-TCCB ngày 04/11/2013). Ngoài ra, Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ phối hợp với Đại học Lâm nghiệp xây dựng giáo trình về *Ứng dụng công nghệ GIS/Viễn thám và Tài liệu tập huấn nghiệp vụ quản lý, giám sát du lịch sinh thái trong các khu rừng đặc dụng, phòng hộ*. Chương trình tập huấn còn bao gồm các chuyên đề về ứng dụng công cụ SMART và thí điểm hệ thống báo cáo trực tuyến.
  - Một số tổ chức bảo tồn quốc tế trong nước như WWF, FFI, Save Vietnam's Wildlife, GreenViet, CCD, v.v... cũng đang tích cực hỗ trợ các BQL nâng cao năng lực tuần tra, giám sát DDSH rừng. Tuy nhiên, số lượng các BQL có hợp tác với các tổ chức bảo tồn quốc tế vẫn còn rất hạn chế. Số cán bộ có cơ hội tham gia chương trình tập huấn trong khuôn khổ Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 cũng chỉ đạt khoảng từ 40 đến 80 người/năm kể từ năm 2018 đến nay.

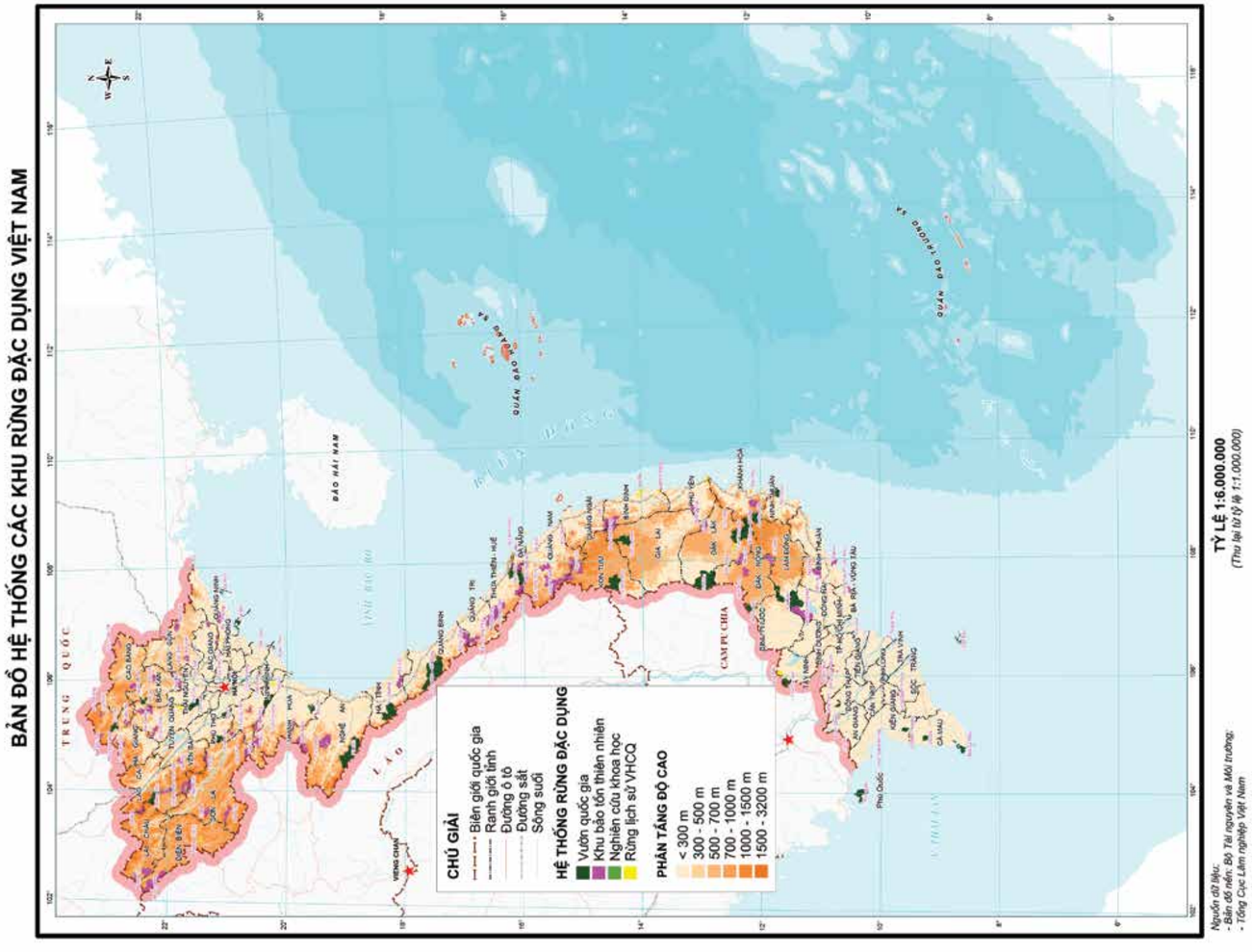

2.2. HIỆN TRẠNG RỪNG ĐẶC DỤNG 2019

Diện tích các khu RĐD năm 2019

Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/ ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã quy định RĐD gồm 7 loại hay phân hạng: (1) VQG, (2) KDTTN, (3) KBTLSC, (4) KBVCQ, (5) KRNCTNKH, (6) Vườn thực vật quốc gia và (7) Rừng giống quốc gia.

Tổng diện tích đất, RĐD năm 2019 là 2.373.640 ha, trong đó diện tích đất có rừng là 2.161.661, đất được quy hoạch phát triển rừng là 211.979 ha. Chi tiết về diện tích quản lý cho từng loại RĐD năm 2019 như sau:

Bảng 10: Diện tích các khu rừng đặc dụng năm 2019

TT	Loại rừng đặc dụng	Số lượng	Tổng diện tích đất, RĐD (ha)	Diện tích có rừng (ha)			Đất quy hoạch phát triển rừng (ha)
				Tổng có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
Tổng diện tích đất RĐD			**2.373.640**	**2.161.661**	**2.075.091**	**86.570.00**	**211.979**
1	Vườn quốc gia	33	1.104.075	1.016.135	980.381	35.755	87.940
2	Khu dự trữ thiên nhiên	57	758.594	690.512	670.953	19.559	68.082
3	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	12	385.722	354.975	348.223	6.752	30.747
4	Khu bảo vệ cảnh quan	53	101.459	80.460	59.474	20.985	21.000
5	Khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học	9	23.790	19.579	16.060	3.519	4.211

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Biểu đồ 4: Tỷ lệ diện tích các loại rừng đặc dụng năm 2019

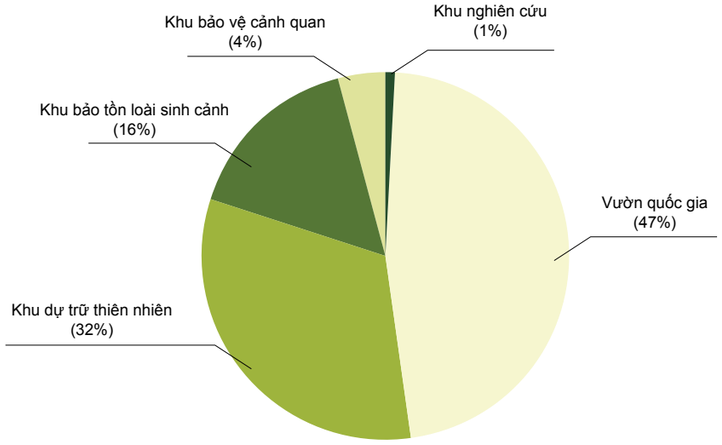

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Ngoài ra, theo Luật Lâm nghiệp, hệ thống RĐD còn 3 phân hạng nữa là Vườn thực vật quốc gia, Rừng giống quốc gia và Rừng tín ngưỡng. Tuy nhiên, đây là các phân hạng mới được đưa vào hệ thống RĐD nên chưa được rà soát, thống kê về số lượng và diện tích

Củng cố hệ thống các Khu bảo tồn giai đoạn 2018-2020

Chiến lược quản lý hệ thống RĐD, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đến năm 2020, tầm nhìn 2030, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 đặt mục tiêu: "Đến năm 2020 đưa diện tích hệ thống khu RĐD, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa đạt 9% diện tích lãnh thổ trên cạn và 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam". Như vậy, RĐD vẫn đang được ưu tiên tiếp tục thành lập mới hoặc mở rộng.

Hệ thống các khu bảo tồn được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014, với mục tiêu phát triển diện tích rừng đặc dụng đến năm 2020 đạt khoảng 2.400.000 ha, bao gồm gồm: 34 VQG, 58 KDTTN, 14 KBTLSC, 61 KBVCQ và KRNCTNKH thuộc 09 đơn khoa học quản lý. Cụ thể: Quy hoạch chuyển tiếp 146 Khu rừng; chuyển hạng 03 KDTTN thành VQG; quy hoạch thành lập mới 27 khu (01 VQG, 04 KDTTN, 06 KBTLSC và 16 KBVCQLSVHMT). Kết quả thực hiện quy hoạch tính đến 2019 như sau:

- Năm 2016: thành lập mới 12 khu RĐD, mở rộng 01 KRNCTNKH, tổng diện tích là: 25.441 ha;
- Năm 2017: thành lập mới 02 khu RĐD có tổng diện tích là 34.784 ha;
- Năm 2018: thành lập mới 01 khu RĐD, mở rộng diện tích khi chuyển hạng 02 KBTTN thành VQG, có tổng diện tích là 19.058 ha.
- Năm 2019: có 01 KBTTN được thành lập mới có diện tích 964,14 ha.
- Năm 2020: thành lập mới 07 khu RĐD với tổng diện tích 32.082,49 ha.

Tính đến 2020, tổng diện tích RĐD đã được thành lập mới là 116.144,52 ha. Tổng diện tích RĐD được tăng thêm đến năm 2020 dự kiến là 153.456 ha, đạt 153% so với nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao.

Bảng 11: Tiến độ thực hiện quy hoạch rừng đặc dụng tính đến năm 2019

Tổng diện tích RĐD (ha)			So sánh thực hiện quy hoạch (ha)
Năm 2014	Năm 2019	Kế hoạch	
2.265.753,88	2.373.640	2.462.652,33	89.012,33

Nguồn: Đỗ Anh Tuân, 2020

Phát triển RĐD

- Trồng rừng mới giai đoạn 2014-2019: 7.800,1 ha, bao gồm: Các VQG: 4.877 ha; KDTTN: 2.553 ha; KBTLSC: 26,1 ha; KBVCQ: 344 ha.
- Tổng diện tích đất RĐD được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên giai đoạn 2014-2019 là 42.245 ha (bình quân mỗi năm 7.040,8 ha), trong đó: Các VQG: 33.354,1 ha; KDTTN: 8.153,3 ha; KBTLSC: 128,6 ha; KBVCQ: 609,0 ha

Đầu tư cho hoạt động phục hồi phát triển rừng: Tổng vốn đầu tư cho hoạt động phát triển RĐD trong giai đoạn 2014-2019 là 200.260,3 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương hỗ trợ khoảng 38,8%; kinh phí từ chi trả DVMTR khoảng 1,4%; nguồn vốn trồng rừng thay thế và các dự án hỗ trợ quốc tế khoảng 59,8%. Phân theo các hạng mục: Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên không trồng bổ sung: 13.135,5 triệu đồng (6,4%); trồng mới trên đất trống chưa có rừng: 187.124,9 triệu đồng (93,4%).

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị: Tổng vốn đầu tư cho xây dựng các công trình hạ tầng và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, BV&PTR, bảo tồn ĐDSH tại các khu RĐD là 523.441,6 triệu đồng, trong đó: Kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng 494.174,4 triệu đồng (94,4%), bao gồm: Công trình phục vụ công tác quản lý, BVR 425.897,7 triệu đồng; công trình phục vụ PCCCR 68.276,6 triệu đồng. Kinh phí mua sắm trang thiết bị 29.267,2 triệu đồng (5,6%), bao gồm: Phục vụ công tác quản lý, BVR 27.092,9 triệu đồng, phục vụ PCCCR 2.174,3 triệu đồng. Phân theo nguồn vốn: Nguồn NSNN là 456.903,1 triệu đồng (87,3%); các nguồn vốn khác 66.538,5 triệu đồng (12,7%).

2.3. MỘT SỐ LOẠI RỪNG ĐẶC DỤNG MỚI

Vườn thực vật quốc gia, Rừng giống quốc gia và Rừng tín ngưỡng là các loại RĐD mới được quy định trong Luật Lâm nghiệp 2017. Do mới được đưa vào danh sách các loại RĐD nên số liệu thống kê về các loại rừng này hiện còn thiếu. Trong năm 2019, Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ phối hợp với GIZ, PanNature thực hiện một số hoạt động khảo sát và nghiên cứu nhằm xây dựng các quy định cụ thể về tiêu chí xác định cũng như cơ chế quản lý cho các loại rừng này để trình cấp có thẩm quyền ra chính sách.

Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng

Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học phải có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp; có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

Vườn thực vật quốc gia là khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

Rừng giống quốc gia là khu rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

Trích Điều 6 (Tiêu chí rừng đặc dụng), Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 (quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp)

Vườn thực vật quốc gia:

Vườn thực vật (VTV) có lịch sử lâu đời trên thế giới. VTV thực sự đầu tiên được thành lập tại Trường Đại học Pisa, Italia vào năm 1543. Tính đến nay, thế giới có khoảng 1.775 VTV tại 148 quốc gia. Bên cạnh đó nhiều nước cũng có kế hoạch thành lập các VTV nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn, đào tạo, nghiên cứu khoa học và du lịch sinh thái.

Hoạt động của VTV thường bao gồm: Sưu tầm thực vật; Gây trồng và chăm sóc cảnh quan; Nghiên cứu; Bảo tồn; Giáo dục và quan hệ công chúng; Du lịch và kinh doanh

VTV đã được hình thành và xây dựng ở Việt Nam khá sớm, từ những năm cuối thế kỷ 19 với vườn Bách thảo Hà Nội năm 1890 và Thảo cầm viên Sài Gòn năm 1864. Số lượng VTV ở nước ta chưa có thống kê đầy đủ, nhưng trên cơ sở khảo sát một số VTV ở các vùng sinh thái trên cả nước, có thể kể đến một số VTV có hình thức quản lý khác nhau dưới đây:

- Các VTV trong hệ thống KBTTN và VQG: Đây là những VTV quan trọng nhất hiện có. Các VTV này thường có diện tích khá lớn, đa dạng các loài cây được sưu tầm, thường được thiết lập trong phân khu hành chính của khu bảo tồn bằng cách sưu tầm và trồng mới trên đất trống hoặc đất rừng, tái sinh. Dù là ở vị trí nào thì các VTV đều đã được xác định là lâm phần thuộc RĐD, được đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ví dụ: VTV VQG Cúc Phương; VTV VQG Bidoup – Núi Bà; VTV VQG Pù Mát; VTV KBTTN Bình Châu – Phước Bửu; VTV VQG Cát Tiên; Rừng quốc gia Yên Tử
- Các VTV thuộc các đơn vị đào tạo và nghiên cứu: VTV được thành lập trong các đơn vị nghiên cứu giảng dạy ban đầu với mục đích phục vụ nghiên cứu và đào tạo là chính, nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen ở mức thấp hơn. Các VTV này được cơ quan chủ quản đầu tư, diện tích dao động, nhưng nhìn chung là tương đối rộng. Các loài được thu thập vẫn tập trung là các loài cây bản địa, nhưng phạm vi có thể rộng hơn vùng sinh thái của đơn vị. Ví dụ: VTV Trường Đại học Lâm nghiệp; Trung tâm Thực hành và thực nghiệm Nông lâm nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nông lâm Đông Bắc; Vườn Tre Phú An, Bình Dương;
- Các VTV do chính quyền địa phương cấp tỉnh, thành quản lý: Được hình thành từ sự đầu tư của chính quyền cấp tỉnh thành, các VTV này nhìn chung không có diện tích lớn. Mục tiêu chủ yếu là sưu tầm để trưng bày. Các loài được lựa chọn có thể rất đa dạng từ nhiều vùng miền, nhưng thực tế những loài sống được là những loài của vùng sinh thái đặc trưng nơi có VTV. được là những loài của vùng sinh thái đặc trưng nơi có VTV. Số loài quý hiếm không cao do mục tiêu bảo tồn không phải là mục tiêu chính. Ví dụ: Thảo cầm viên Sài Gòn (Vườn bách thảo Sài Gòn); Vườn bách thảo Hà Nội; VTV Củ Chi.
- Các VTV cá nhân, cộng đồng, tổ chức xã hội: Các VTV của cá nhân hay các hội nhóm tự nguyện thường được thiết lập bởi những nguồn lực hạn chế nên diện tích thường nhỏ. Các loài thực vật thường được thu thập theo một nhóm loài nhất định, theo sở thích của chủ vườn. Mục đích chủ yếu là từ mối quan tâm của cá nhân. Mục tiêu bảo tồn đặt thấp hơn. Số lượng các loài ngoại nhập, ngoại vùng cao. Vấn đề gây trồng, nhân giống rất được chú trọng.

Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa – Phượng Hoàng
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Rừng tín ngưỡng:

Rừng tín ngưỡng có vai trò tương đối đặc biệt. Một mặt, rừng tín ngưỡng "gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng" (Điều 6, Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Ở khía cạnh này, rừng tín ngưỡng được xếp vào danh sách các loại RĐD. Mặt khác, rất nhiều khu rừng tín ngưỡng cũng đồng thời có chức năng "bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư" và "trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng" (Điều 7, Nghị định 156/2018/NĐ-CP). Ở khía cạnh này, rừng được xếp vào loại RPH. Điểm chung quan trọng nhất của hai loại rừng này là đều mang tính truyền thống, gắn với phong tục, tập quán của cộng đồng.

Một số địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây nguyên, có số lượng rừng tín ngưỡng khá lớn. Nhiều nơi mỗi cộng đồng dân cư hoặc một vài cộng đồng dân cư cùng chia sẻ một khu từng tín ngưỡng. Ví dụ như riêng huyện Huyện Mường Khương (tỉnh Lào Cai) có đến 53 khu rừng tín ngưỡng do 50 bản thuộc 15 xã quản lý.

Bảng 12: Các khu rừng tín ngưỡng tại huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

Xã	Số lượng	Diện tích (ha)
Xã Tả Thàng	3	2,67
Xã Bản Lầu	7	3,82
Xã Lùng Khẩu Nhìn	4	4,83
Xã La Pán Tẩn	1	0,94
Xã Nậm Chảy	2	43,89
Xã Pha Long	2	3,93
Thị trấn Mường Khương	2	1,86
Xã Dìn Chin	4	5,54
Xã Tả Gia Khâu	5	7,58
Xã Thanh Bình	3	3,95
Xã Tả Ngài Chồ	6	12,51
Xã Tung Chung Phố	2	13,41
Xã Bản Xen	3	2,69
Xã Lùng Vai	6	4,21
Xã Nấm Lư	3	2,16

Rừng truyền thống thường có quy mô nhỏ, phân tán. Rừng tín ngưỡng có quy mô phổ biến từ 2 đến 5 ha, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng có quy mô trung bình từ 30 đến 50 ha khu vực phía Bắc (P.Đ. Nhã 2020). Ngoài diện tích 1.156.714 ha rừng đã được giao cho cộng đồng quản lý, đến năm 2019 vẫn còn khoảng 247.000 ha diện tích rừng và đất lâm nghiệp do cộng đồng tự quản lý. Đây là những khu rừng nhỏ, phân tán mà phần lớn là rừng thiêng, rừng ma, rừng mó nước. Những khu rừng này hoặc nằm trong diện tích rừng do UBND xã đang quản lý hoặc trong các diện tích rừng đã giao cho các công ty lâm nghiệp, các BQL RPH và RĐD. (Nguyễn Bá Ngãi, 2020)

Hiện nay rừng truyền thống đang được quản lý và sử dụng theo 3 hình thức sau (Nguyễn Bá Ngãi, 2020)

- Rừng truyền thống đã được giao cho cộng đồng. Hiện nay đã có 524.477 ha giao cho 10.000 công đồng dân cư.
- Cộng đồng đang quản lý, sử dụng theo truyền thống lâu đời nhưng chưa được giao.
- Rừng thuộc các BQL rừng, công ty lâm nghiệp nhưng trên thực tế cộng đồng vẫn đang sử dụng theo truyền thống cho mục đích chung của cộng đồng.

Nhìn chung rừng tín ngưỡng, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư được quản lý bảo vệ có hiệu quả. (Đoàn Diễm, 2018).

Tuy nhiên thách thức đối với khu rừng truyền thống là: 1) Sự thay đổi văn hóa, niềm tin và tín ngưỡng của cộng đồng do có sự du nhập về văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo, tập quán canh tác 2) Cộng đồng không đủ năng lực và nguồn lực để điều chỉnh các phương thức quản lý, không dung hòa được các giá trị văn hóa, tín ngưỡng 3) Nhận thức về tầm quan trong đối với rừng truyền thống còn hạn chế 4) Chính sách nhà nước chưa thực sự coi trọng và thừa nhận luật tục đồng bào dân tộc thiểu số và cộng đồng địa phương (Hoàng Xuân Thuỷ, 2020).

VQG Cát Tiên
Ảnh: Trần Lê Trà

Cơ cấu tổ chức quản lý rừng tín ngưỡng cũng bao gồm cả 3 hình thức: hoàn toàn do cộng đồng quản lý, do BQL rừng quản lý nhưng cho cộng đồng sử dụng, và BQL rừng kết hợp với đại diện cộng đồng đứng ra quản lý.

Về thiết chế quản trị, bên cạnh hệ thống quản trị của nhà nước, cộng đồng địa phương vẫn duy trì một thiết chế quản trị tuyền thống do những người có uy tín trong cộng đồng quyết định như: già làng, hội đồng già làng, thầy mo/thầy cúng. Tuy nhiên, việc đưa ra quyết định liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên rừng lại rất minh bạch, công khai, có sự tham gia đầy đủ của đại diện các hộ và thành viên trong cộng đồng (Hoàng Xuân Thuỷ & Đ.V.Trường, 2018).

Hiện nay, Luật lâm nghiệp có quy định giao rừng truyền thống cho cộng đồng nhưng Luật đất đai không quy định giao đất có rừng tín ngưỡng và rừng bảo vệ nguồn nước cho cộng đồng dân cư. Đây là những điểm không nhất quán giữa Luật đất đai và Luật lâm nghiệp, khiến các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định giao rừng truyền thống vẫn còn chồng chéo, làm chậm tiến trình giao đất và giao rừng truyền thống cho cộng đồng.

2.4. DANH HIỆU QUỐC TẾ

Nhiều khu RĐD ở Việt Nam đã nỗ lực xây dựng hệ thống và năng lực quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế và đã nhận được các danh hiệu quốc tế: 9 Khu dự trữ sinh quyển, 8 Khu đất ngập nước Ramsar, 5 Khu di sản ASEAN và 2 Khu di sản thiên nhiên thế giới.

VQG Bidoup – Núi Bà
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Việt Nam tiếp cận Danh lục xanh IUCN cuối năm 2017, tháng 09 năm 2020 KBTTN Vân Long đã chính thức trở thành Khu bảo tồn đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á đạt Danh lục xanh. Hiện nay có VQG Cát Tiên, VQG Côn Đảo, VQG Pù Mát và VQG Cúc Phương mong muốn đăng ký tham gia tiến trình.

Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long
Ảnh: Trần Lê Trà

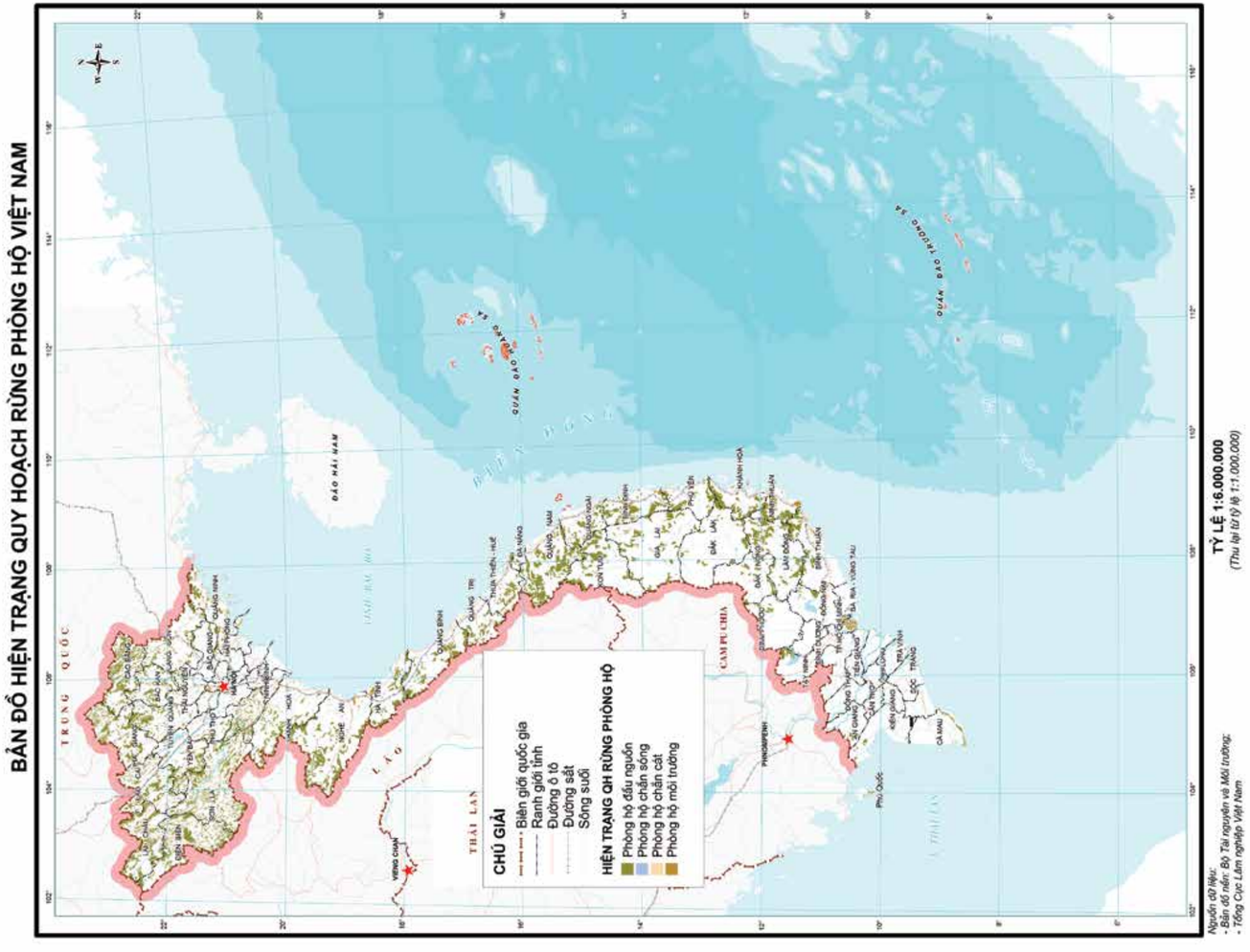

2.5. HIỆN TRẠNG RỪNG PHÒNG HỘ 2019

Biểu đồ 5: Tỷ lệ diện tích của các loại rừng phòng hộ năm 2019

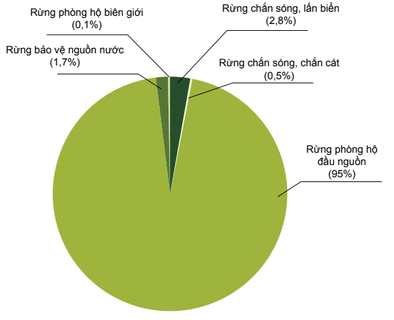

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảng 13: Diện tích rừng phòng hộ Việt Nam năm 2019 phân theo loại rừng

TT	Loại rừng phòng hộ	Diện tích có rừng (ha)		
		Tổng có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Tổng diện tích đất, RPH		**4.646.138**	**3.953.408**	**692.730**
1	Đầu nguồn	4.412.490	3.863.827	548.663
2	Rừng bảo vệ nguồn nước	77.692	33.268	44.424
3	Rừng phòng hộ biên giới	4.611	4.517	94
4	Rừng chắn gió, chắn cát	22.718	5.023	17.695
5	Rừng chắn sóng, lấn biển	128.626	46.773	81.853

Nguồn: Tổng Cục Lâm nghiệp, 2020

Việt Nam hiện có khoảng 4,64 triệu ha RPH trong đó có 3,95 triệu ha rừng tự nhiên (RTN), 0,69 triệu ha rừng trồng (RT) theo Quyết định 1423/QĐ-BNN-TCLN, ngày 15/4/2020 của BNN&PTNT công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019. Phân chia theo loại RPH thì diện tích RPH đầu nguồn là 3,86 triệu ha RTN và 0,54 triệu ha RT; rừng chắn gió, chắn cát bay 22.718 ha với 5.023 ha RTN, 17.695 ha RT; rừng chắn sóng, lấn biển 128.626 ha với 22.810 ha RTN, 43.540 ha RT; và rừng bảo vệ môi trường 101.792 ha với 46.773 ha RTN, 81.853 ha RT; rừng bảo vệ nguồn nước 77.692 ha với 33.268 ha RTN, 44.424 ha RT; RPH biên giới 4.611 ha với 4.517 ha RTN, 94 ha RT.

Nhìn chung, tổng diện tích RPH là RTN giảm dần từ 4,3 triệu ha năm 2010 xuống còn 3,86 triệu ha năm 2019, và diện tích RPH là RT tăng nhẹ từ 0,61 triệu ha năm 2010 lên 0,69 triệu ha năm 2019. Trong khi diện tích RTN là rừng gỗ ít thay đổi và diện tích rừng tre nứa giảm nhẹ, thì diện tích rừng hỗn giao, rừng ngập mặn và rừng núi đá tăng, nhờ các biện pháp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng ngập mặn.

Tính tới thời điểm hiện tại, dữ liệu về chất lượng RPH rất hạn chế, mới chỉ thể hiện qua công bố hiện trạng rừng sau khi hoàn thành tổng điều tra kiểm kê rừng năm 2016 của Tổng cục Lâm nghiệp. Số liệu này cho thấy diện tích RPH là rừng gỗ tự nhiên giầu và trung bình là trên 1 triệu ha, chiếm 29,8% diện tích RPH là RTN. Như vậy, có thể thấy chất lượng RTN chưa đạt yêu cầu phòng hộ và ngành lâm nghiệp cũng như toàn xã hội phải đầu tư nhiều hơn để rừng có thể duy trì và phát triển đạt yêu cầu phòng hộ.

Phân cấp quản lý các BQL RPH:

Tính đến năm 2019, cả nước có 216 BQL RPH được giao quản lý 2.747.695 ha đất lâm nghiệp, tập trung chủ yếu ở các vùng xung yếu, gồm: Tây Bắc, Đông Bắc, miền Trung và Tây Nguyên [1] .

Trong số 216 Ban QLRPH được thống kê trên phạm vi cả nước vào năm 2019, số BQL RPH trực thuộc Sở NN&PTNT là 135 ban, chiếm 62,2%; tiếp đến do UBND huyện có 65 ban, chiếm 30,4%; Chi cục kiểm lâm 11 ban, chiếm 5,1% và sau cùng trực thuộc UBND tỉnh là 5 ban. Như vậy mô hình tổ chức bộ máy quản lý BQL RPH chưa thống nhất giữa các địa phương trên phạm vi cả nước.

[1] Năm 2020 cả nước có 231 khu rừng phòng hộ có ban quản lý, trong đó: 5 khu trực thuộc UBND cấp tỉnh, 153 khu do Sở NN&PTNT quản lý, 55 khu trực thuộc UBND cấp huyện quản, 18 khu trực thuộc Chi cục Kiểm lâm (Tổng cục Lâm nghiệp, 2019). Ngoài ra, cộng đồng, hộ gia đình, lực lượng vũ trang và các thành phần khác quản lý trên 330.000 ha (Tổng cục Lâm nghiệp, 2017).

Bảng 14: Phân cấp quản lý rừng phòng hộ theo vùng sinh thái

Stt	Vùng sinh thái	Tổng	Phân cấp quản lý Rừng phòng hộ			
			UBND tỉnh	UBND huyện	SNN&PT-NT	CCKL
1	Tây Bắc Bộ	13	-	7	6	-
2	Đông Bắc Bộ	32	-	9	12	11
3	Đồng Bằng SH	8	-	6	2	-
4	Bắc Trung Bộ	40	-	8	32	-
5	Duyên Hải NTB	42	-	13	29	-
6	Tây Nguyên	48	5	12	31	-
7	Đông Nam Bộ	13	-	4	9	-
8	Tây Nam Bộ	20	-	6	14	-
	Tổng số	**216**	**5**	**65**	**135**	**11**

Nguồn: Kết quả khảo sát, thu thập tại các địa phương năm 2019, Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ

Ảnh: © GIZ Bình Đăng

Phần lớn các tỉnh phía Bắc và miền Trung chưa thành lập các BQL RPH ven biển, điều này được lý giải là do diện tích rừng ngập mặn cửa sông không lớn, ít tập trung hoặc được thiết lập thành các khu RĐD (VQG Xuân Thủy, KBTTN Tiền Hải, KBTTN Thái Thụy,…). Một trong những BQL RPH ven biển hiếm hoi được thành lập đó là BQL rừng trồng ngập mặn huyện Kim Sơn – Ninh Bình nhưng diện tích khá khiêm tốn, đạt 214,8 ha. Tương tự các khu RĐD, BQL RPH phân cấp quản lý tại từng tỉnh và giữa các tỉnh chưa có sự thống nhất, điều này ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động chỉ đạo điều hành trong việc thực hiện nhiệm vụ BV&PTR tại địa phương, đặc biệt những tỉnh phân cấp quản lý từ 2 trở lên.

Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, các cấp Trung ương, địa phương trong xây dựng, thiết lập môi trường pháp lý, trong chỉ đạo, điều hành lồng ghép thực hiện các chính sách đầu tư BV&PTR, tổ chức triển khai cơ chế tự chủ tài chính tại các BQL RPH chưa đồng bộ, còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong Bộ, giữa các Sở, ban, ngành tại địa phương cũng chưa thông suốt, chưa hiệu quả. Từng cơ quan, đơn vị đã được giao chức năng, nhiệm vụ, nhưng tổ chức triển khai một chính sách cụ thể đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ của nhiều cơ quan, đơn vị thuộc nhiều Bộ, ngành, ở các cấp Trung ương, địa phương, cơ sở. Để quản trị hệ thống hiệu quả, cần cơ chế phối hợp thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị.

Cơ cấu tổ chức các BQLRPH:

Mô hình cơ bản chung về cơ cấu tổ chức bộ máy tại các BQL RPH, bao gồm: Ban lãnh đạo (gồm: 01 Trưởng ban và 01 hoặc 02 phó ban) và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của BQL RPH gồm: Phòng Tổng hợp - Hành chính, Phòng Kỹ thuật lâm nghiệp, Phòng quản lý bảo vệ rừng.

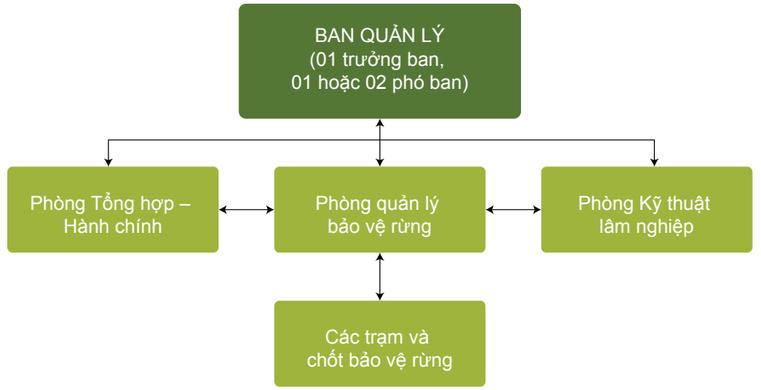

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý rừng phòng hộ

Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các BQL RPH

Trong tổng số cán bộ công nhân viên chức và người lao động đang công tác tại các BQL RPH cả nước, tỉ lệ lao động có trình độ Đại học và trên Đại học đạt 2.716 người, chiếm 47,7 %; trình độ Cao đẳng và Trung cấp có 1.654 người, chiếm 29,0%; công nhân kỹ thuật và công nhân lao động trực tiếp 1.325 người, chiếm 23,3 % đây là nhóm lao động có trình độ tay nghề thấp, một số lao động làm theo các hợp đồng mùa vụ.

Bảng 15 Hiện trạng trình độ chuyên môn tại các BQL RPH

Stt	Vùng sinh thái	Ban QLR quản lý (ha)	Trình độ chuyên môn các BQLRPH (người)			
			Tổng	ĐH và trên ĐH	CĐ và trung cấp	Công nhân kỹ thuật
1	Tây Bắc Bộ	13	251	145	82	24
2	Đông Bắc Bộ	32	412	306	77	29
3	Đồng Bằng SH	8	127	82	6	39
4	Bắc Trung Bộ	40	1.349	660	339	350
5	Duyên Hải NTB	42	1.292	487	416	389
6	Tây Nguyên	48	1.225	610	481	134
7	Đông Nam Bộ	13	600	233	161	206
8	Tây Nam Bộ	20	439	193	92	154
	Toàn quốc	**216**	**5.695**	**2.716**	**1.654**	**1.325**

Nguồn: Đỗ Anh Tuân, 2020

- Năng lực của đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, có mặt còn hạn chế, yếu kém; nhiều cán bộ thiếu tính chuyên nghiệp, thiếu những người có chuyên môn về bảo tồn và phát triển rừng. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tại các BQL RPH chậm đổi mới. Chủ trương thu hút nhân tài chậm được cụ thể hóa bằng các cơ chế, chính sách phù hợp; kết quả thu hút trí thức trẻ và người có trình độ cao chưa đạt yêu cầu.
- Chính sách cán bộ còn thiếu thống nhất, chưa đồng bộ; chính sách tiền lương, nhà ở và việc xem xét thi đua, khen thưởng chưa thực sự tạo động lực để cán bộ toàn tâm, toàn ý với công việc. Tại các BQL RPH hiện nay hoạt động lâm nghiệp chủ yếu vào quản lý bảo vệ rừng và thực thi lâm luật là chủ đạo, hoạt động nghiên cứu khoa học, cứu hộ động thực vật, nhận biết và phân loại giá trị DĐSH trong vùng còn nhiều hạn chế. Bởi vậy, trong thời gian tới nhu cầu cấp thiết đối với đội ngũ cán bộ tại BQL rừng cần được tăng cường năng lực trong lĩnh vực điều tra, giám sát DĐSH cũng như sử dụng công cụ công nghệ cao trong bảo vệ rừng.

VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

Cơ sở vật chất phục vụ công tác bảo vệ, phát triển RPH

- Hiện trạng trụ sở làm việc của BQL RPH

Bảng 16: Số ban quản lý rừng phòng hộ phân theo vùng sinh thái

Stt	Vùng sinh thái	Năm xây dựng	Diện tích xây dựng (m2)	Tổng số BQL	Hiện trạng VPLV BQLRPH		
					Tốt	T.Bình	Xấu
1	Tây Bắc Bộ	1998-2107	4.547	13	5	8	2
2	Đông Bắc Bộ	1998-2017	6.626	32	3	27	2
3	ĐB. Sông Hồng	1993-2002	748	8	1	6	1
4	Bắc Trung Bộ	1992-2017	17.731	40	9	25	8
5	Duyên Hải NTB	1989-2017	15.878	42	2	37	12
6	Tây Nguyên	1985-2016	12.635	48	11	34	4
7	Đông Nam Bộ	1986-2017	7.969	13	4	6	4
8	Tây Nam Bộ	1998-2107	7.841	20	5	13	2
Toàn quốc			**73.975**	**216**	**40**	**156**	**35**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Hiện trạng công trình phục vụ hoạt động bảo vệ rừng

Bảng 17: Thống kê hiện trạng trạm bảo vệ rừng phân theo vùng sinh thái

Stt	Vùng sinh thái	Năm xây dựng	Số trạm BVR	DT xây dựng (m2)	Hiện trạng TBVR		
					Tốt	T.bình	Xấu
1	Tây Bắc Bộ	2000-2017	22	1.755	2	17	3
2	Đông Bắc Bộ	1998-2016	61	5.025	9	46	6
3	Đồng Bằng SH	2010-2015	12	940	6	2	4
4	Bắc Trung Bộ	1999-2018	195	14.225	30	147	18
5	Duyên Hải NTB	1989-2019	185	25.051	33	141	11
6	Tây Nguyên	1993-2017	167	9.786	46	106	15
7	Đông Nam Bộ	1986-2017	79	5.649	21	45	13
8	Tây Nam Bộ	1990-2018	66	5.088	5	40	21
Toàn quốc			**787**	**67.520**	**152**	**544**	**91**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảng 18: Hiện trạng mốc ranh giới RPH phân theo vùng sinh thái

Vùng sinh thái	Năm xây dựng	Số BQL-RPH	Tổng số mốc	Hiện trạng mốc ranh giới RPH		
				Tốt	T.bình	Xấu
Tây Bắc Bộ	-	13	-	-	-	-
Đông Bắc Bộ	2011-2018	32	1.421	492	929	-
Đồng Bằng SH	2018	8	500	500	-	-
Bắc Trung Bộ	2004-2017	40	2.713	20	2.365	328
Duyên Hải NTB	2010-2017	42	4.377	2.723	1.654	-
Tây Nguyên	2008-2017	48	1.566	218	1.348	-
Đông Nam Bộ	1999-2017	13	972	-	972	-
Tây Nam Bộ	2008-2014	20	2.400	-	2.285	115
Tổng số	1999-2018	**216**	**13.949**	**3.953**	**9.553**	**445**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảng 19: Thống kê số lượng và hiện trạng chòi quan sát lửa rừng

Vùng sinh thái	Số BQLRPH	Chòi canh lửa (chòi)	Tình trạng sử dụng		
			Tốt	T.bình	Xấu
Tây Bắc Bộ	13	-	-	-	-
Đông Bắc Bộ	32	4	-	2	2
Đồng Bằng SH	8	1	-	-	1
Bắc Trung Bộ	40	151	82	54	15
Duyên Hải NTB	42	33	7	23	3
Tây Nguyên	48	49	19	26	4
Đông Nam Bộ	13	20	-	20	-
Tây Nam Bộ	20	10	6	-	4
Toàn quốc	**216**	**268**	**114**	**125**	**29**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảng 20: Thống kê hiện trạng đường băng cản lửa

1	Tây Bắc Bộ	13	82	1,645
2	Đông Bắc Bộ	32	29	1,340
3	Đồng Bằng SH	8	1	-
4	Bắc Trung Bộ	40	403	10,125
5	Duyên Hải NTB	42	468	1,949
6	Tây Nguyên	48	445	9,701
7	Đông Nam Bộ	13	706	5,628
8	Tây Nam Bộ	20	22	303
	Toàn quốc	**216**	**2.156**	**30.690**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảng 21: Thống kê số lượng vườn ươm BQL RPH theo vùng sinh thái

Stt	Vùng sinh thái	Số BQL	Số lượng vườn ươm	Diện tích xây dựng (ha)	Kinh phí xây dựng (tr. đồng)
1	Tây Bắc Bộ	13	11	14.6	12,147
2	Đông Bắc Bộ	32	10	3.6	3,804
3	Đồng Bằng SH	8	-	-	-
4	Bắc Trung Bộ	40	30	16.2	5,063
5	Duyên Hải NTB	42	21	16.6	1,885
6	Tây Nguyên	48	5	0.8	3,099
7	Đông Nam Bộ	13	5	5.0	14,840
8	Tây Nam Bộ	20	2	5.2	4,284
	Toàn quốc	**216**	**84**	**62.0**	**45,122**

Nguồn: Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2020

Bảo vệ RPH

- Vi phạm pháp luật trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và quản lý lâm sản giảm cả về số vụ và mức độ thiệt hại: Kết quả thống kê số vụ vi phạm trong năm 2018 và 6 tháng đầu năm 2019 là 2.264 vụ (bao gồm: xử lý hình sự: 155 vụ và xử phạt hành chính là 2.109 vụ). Trong đó: số vụ khai thác gỗ trái phép chiếm 39,3%; lấn chiếm đất RPH chiếm 25,5%; phá rừng trái pháp luật chiếm 14,7%; vi phạm quy định về bảo vệ rừng chiếm 7,8%; săn bắt động vật hoang dã trong RPH chiếm 3,8%; vận chuyển lâm sản trái pháp luật chiếm 3,7%; gây cháy RPH chiếm 3,8%; cất giữ lâm sản trái quy định chiếm 0,7%.
- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng tiếp tục được quan tâm chỉ đạo theo phương châm "bốn tại chỗ", tăng cường đầu tư các nguồn lực xã hội, nên đã giảm thiệt hại so với giai đoạn 5 năm 2006-2010. Số vụ cháy rừng giảm từ 571 vụ/năm giai đoạn 2006-2010 xuống 384 vụ/năm giai đoạn 2011-2016; Diện tích rừng bị thiệt hại giảm từ 5.546 ha/năm giai đoạn 2006-2010 xuống 2.948 ha/năm giai đoạn 2011-2018.

Phát triển RPH

- Tổng diện tích RPH được trồng trong giai đoạn 2014-2019 là 49.681,7 ha, phân theo các vùng sinh thái như sau: Đông Bắc Bộ: 29,9%; Tây Bắc Bộ: 19,2%; Bắc Trung Bộ: 16,1%; Duyên Hải Nam Trung Bộ: 18,1%; Tây Nam Bộ: 6,9%; Tây Nguyên: 3,8%; Đông Nam Bộ: 3,3%; Đồng bằng sông Hồng: 2,8%.
- Tổng diện tích đất RPH được khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên giai đoạn 2014-2017 là 311.319,0 ha, trong đó: Đông Bắc Bộ: 39,7%; Tây Nam Bộ: 20,2%; Duyên Hải Nam Trung Bộ: 20%; Bắc Trung Bộ: 9,8%; Đồng bằng sông Hồng: 5,8%; Tây Nguyên: 3,7%; Đông Nam Bộ: 0,6%; Tây Nam Bộ: 0,2%.
- Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Chủ yếu được áp dụng ở hệ thống RPH. Tổng diện tích 4.187,4 ha, phân bố tập trung tại các tỉnh: Hà Tĩnh: 1.062,5 ha; Quảng Trị: 200 ha; Quảng Ngãi:1.472,9 ha; Ninh Thuận: 460 ha; Bình Thuận: 460 ha.
- Làm giàu rừng: Chủ yếu được áp dụng ở hệ thống RPH. Tổng diện tích là 3.012,8 ha, tập trung tại các tỉnh: Thanh Hóa: 774,6 ha; Quảng Bình:211,7 ha; Hà Tĩnh:30 ha; Đồng Nai: 647,2 ha; Bạc Liêu:68,4 ha

VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

© GIZ
Ảnh: Bình Đặng

PHẦN 3
MỘT SỐ NỘI DUNG QUAN TRỌNG TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG, PHÒNG HỘ NĂM 2019

3.1. RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

Phát triển bền vững là xu thế tất yếu và yêu cầu bắt buộc đối với mọi ngành, lĩnh vực. Lâm nghiệp là ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù gắn với với tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng,… càng phải thực hiện phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, cũng như các Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 , Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2026-2030 sẽ xác định hướng phát triển của ngành Lâm nghiệp Việt Nam trong vài thập kỷ tới với tư cách là một ngành đem lại giá trị kinh tế cao, đồng thời góp phần đảm bảo nền tảng phát triển của đất nước thông qua việc giữ gìn, bảo tồn, phát triển và sử dụng bền vững DĐSH cũng như các hệ sinh thái rừng. RĐD và RPH có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu này.

Để RĐD và RPH có thể thực hiện tốt vai trò của mình, Chiến lược phát triển ngành cần nhấn mạnh một số nội dung quan trọng đối với công tác quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững DĐSH cũng như các hệ sinh thái rừng:

- Chiến lược PTLN 2021-2030 cần tập trung đưa ra các định hướng chính sách rõ ràng, cụ thể và nhất quán, có phân biệt cho ba loại rừng.
- Duy trì và phát triển diện tích RĐD và phòng hộ hiện có trên cơ sở cân nhắc mục tiêu và chỉ tiêu của các chiến lược trước đó.
- Đảm bảo các cam kết của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế cũng như cam kết về môi trường trong các Hiệp định thương mại song phương và đa phương.
- Thúc đẩy các cơ hội tăng nguồn thu cho các khu RĐD và phòng hộ: bổ sung dịch vụ hệ sinh thái rừng được tính phí, thị trường các-bon, du lịch sinh thái, chia sẻ lợi ích DĐSH v.v...
- Tiếp tục tăng cường công tác quản lý rừng: củng cố hệ thống thông tin, giám sát và báo cáo, Tăng cường ứng dụng công nghệ viễn thám và các kỹ thuật dựa trên nền tảng công nghệ thông tin.
- Bảo tồn DĐSH và đảm bảo khả năng cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng cần được thúc đẩy mạnh mẽ và đưa vào quá trình lập kế hoạch, quy hoạch ở tất cả các cấp.

- Bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và DĐSH nhằm đóng góp có hiệu quả cho phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển và đô thị, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, bảo vệ môi trường sống và tạo nguồn thu từ các dịch vụ môi trường;
- Nâng độ che phủ rừng lên 42 - 43 % vào năm 2010 và lên 47% vào năm 2020. Đến năm 2010, trồng 0,25 triệu ha RPH và đặc dụng;
- Giảm đến mức thấp nhất các vi phạm vào tài nguyên rừng;
- Hạn chế canh tác nương rẫy;
- Xây dựng và củng cố hệ thống RPH với tổng diện tích khoảng 5,68 triệu ha và hệ thống RĐD với tổng diện tích khoảng 2,16 triệu ha.

Trích Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020 (Quyết định 18/2007/QĐ-TTg)

- Nâng cao năng lực cho chủ rừng: Tăng cường năng lực kỹ thuật và quản lý cho phép chủ rừng áp dụng nhiều mô hình quản lý lâm sinh thích hợp và chứng chỉ rừng; chuyển giao tri thức từ các cơ quan nghiên cứu, các trường đại học và áp dụng vào thực tế.
- Quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp: rà soát, điều chỉnh hệ thống RĐD, RPH quốc gia theo hướng nâng cao giá trị DĐSH, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế; đảm bảo yêu cầu phòng hộ đầu nguồn, chống xói lở, chắn sóng, lấn biển, chắn gió, cát bay, BVMT đô thị, khu công nghiệp, biên giới, hải đảo trong bối cảnh BĐKH.
- Thực hiện Kế hoạch hành động bảo tồn các loài sinh vật nguy cấp, quý, hiếm bị đe dọa tuyệt chủng; Tiếp tục rà soát, bổ sung Đề án Bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen cây lâm nghiệp; Phát triển, sử dụng hợp lý giá trị ĐDSH, nguồn gen cây rừng theo 3 nhóm chính: (1) Các loài cây rừng quý hiếm, bị đe doạ tuyệt chủng; (2) Các loài cây rừng bản địa có giá trị kinh tế cao phục vụ trồng rừng; (3) Các loài cây LSNG nguy cấp, quý hiếm có giá trị kinh tế.

- Với RĐD:
  - Phục hồi cảnh quan rừng, tăng cường tính kết nối giữa các hệ sinh thái.
  - Củng cố khung pháp lý cho đầu tư và khai thác các nguồn lực tài chính mới.
  - Đảm bảo các vấn đề xã hội và chia sẻ lợi ích đối với đầu tư phát triển du lịch sinh thái.
  - Đảm bảo sự tham gia của cộng đồng, đảm bảo bình đẳng giới trong công tác quản lý RĐD và chia sẻ lợi ích công bằng.
  - Định hướng các chính sách phát triển ngành nhằm tiếp tục nâng cao hiệu quả bảo tồn DĐSH.
- Với RPH:
  - Áp dụng các giải pháp về cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái (EbA) đã được chứng minh về mặt hiệu quả để phục hồi RTN và RT.
  - Tập trung vào phát triển RPH ven biển.
  - Phát triển chi trả DVMTR (PFES) và các quỹ phát triển rừng cấp tỉnh nhằm tạo cơ chế tài chính và động lực cho các giải pháp phục hồi RPH bị suy thoái.
  - Tăng cường áp dụng kiến thức và sử dụng các giống cây bản địa có chất lượng cao.
  - Đảm bảo chia sẻ lợi ích, bình đẳng giới và sự tham gia của cộng đồng trong các khu rừng được phục hồi.

VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

3.2. ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ RỪNG PHÒNG HỘ

Nghị định 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu

Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách BV&PTR, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020;

Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về chính sách đầu tư phát triển RĐD giai đoạn 2011 - 2020;

Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/1996 của Chính phủ Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các BQL RĐD, RPH và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước.

Một số chính sách đầu tư quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ và phát triển vùng đệm

Nhìn chung, RDD có nguồn tài chính cho đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cao hơn nhiều so với RPH. Nguyên nhân chủ yếu là do những năm gần đây, khá nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư cho RDD (như Nghị định 117/2010/NĐ-CP, Quyết định 24/2012/QĐ-TTg, Quyết định 2370/QĐ-BNN- KL v.v…), nhưng chưa nhiều chính sách tương tự cho RPH.

- Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho RĐD và PH 2014 – 2019:

Bảng 22: Đầu tư quản lý, bảo vệ rừng đặc dụng và phòng hộ giai đoạn 2014 - 2019

Khoản đầu tư	Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ	
	Mức đầu tư (triệu đồng)	Tỷ lệ trong tổng đầu tư (%)	Mức đầu tư (triệu đồng)	Tỷ lệ trong tổng đầu tư (%)
Tổng RĐD và PH	**676.539,6 triệu đồng**			
Tổng đầu tư theo loại rừng	523.441,6	100%	153.098	100%
NSNN	456.903,1	87,3%	106.386,3	69,5%
Các nguồn khác	66.538,5	12,7%	46.711,7	30,5%
Kinh phí xây dựng các công trình hạ tầng	**494.174,4**	94,4%	117.768,3	76,9%
Quản lý, bảo vệ rừng	425.897,7		111.055,12	
Công trình phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng	68.276,6		6.713,18	
Kinh phí mua sắm trang thiết bị	**29.267,2**	5,6%	35.329,7	5,6%
Phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng	27.092,9		32.884,041	
Phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng	2.174,3		2.445,6493	

Nguồn: Đỗ Anh Tuân, 2020

- **Đầu tư BV&PTR cho RĐD và PH 2014 – 2019:** nguồn tài chính cho khoán bảo vệ rừng cho RPH và RDD là tương đối đồng đều về bình quân. Tuy nhiên, nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RPH vượt trội so với RDD, bởi RPH thường bị suy thoái và có nhiều đất trống phải phục hồi và phát triển hơn so với RDD
    - **Rừng đặc dụng:** Đầu tư cho khoán bảo vệ rừng giai đoạn 2014-2019 là 1.294.488,6 triệu đồng (mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tuỳ thuộc vào từng địa phương, thường không thấp hơn 300.000 đ/ha/năm), trong đó tiền khoán cho hộ gia đình chiếm 56,4%, cộng đồng chiếm 32,3%, lực lượng vũ trang 4,7%, đối tượng khác 6,6%. Ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ RDD chiếm khoảng 69%, nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) chiếm khoảng 30,2%, nguồn khác chiếm khoảng 0,7%.
    - **Rừng phòng hộ:** Đầu tư khoán bảo vệ rừng năm 2017 là 764.758,7 triệu đồng, trong đó hộ gia đình khoảng 56%, cộng đồng khoảng 21,1%, nhóm hộ khoảng 19,9%, các đơn vị lực lượng vũ trang 5,4%. Ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ RPH chiếm khoảng 39,22%, còn lại là từ nguồn thu chi trả DVMTR.
- **Đầu tư phục hồi và phát triển RĐD và RPH**
    - **Rừng đặc dụng:** Nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RDD giai đoạn 2014-2019 là 200.260,3 triệu đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ 38,8%, kinh phí từ chi trả DVMTR khoảng 1,4%, nguồn vốn trồng rừng thay thế và các dự án hỗ trợ quốc tế khoảng 59,8%.
    - **Rừng phòng hộ:** Nguồn tài chính cho phục hồi và phát triển RPH năm 2017 là 242.665,5 triệu đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ khoảng 72%, kinh phí từ chi trả DVMTR khoảng 5%, nguồn vốn trồng rừng thay thế và các dự án hỗ trợ quốc tế khoảng 23%.
- **Nguồn thu từ DVMTR:** Năm 2019, cả nước thu được hơn 2.800 tỷ đồng tiền DVMTR để chi trả hỗ trợ trong công tác quản lý bảo vệ 6,3 triệu ha rừng, chiếm 43% tổng diện tích rừng toàn quốc.

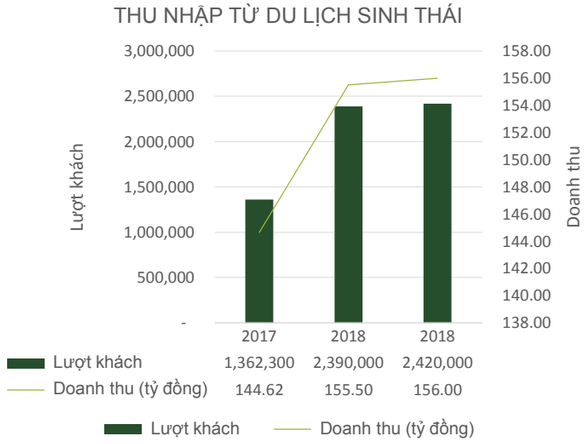

Bảng 23: Lượng khách và doanh thu từ du lịch sinh thái tại các khu rừng đặc dụng năm 2017 – 2019

Nguồn: Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2019, 2020

- **Nguồn thu từ dịch vụ du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí**

Theo báo cáo của các BQL RĐD và RPH, hiện có 61 khu RDD có tổ chức hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, trong đó có 26/33 VQG, 35/122 KBTTN và Khu bảo vệ cảnh quan; có 37 BQL tự tổ chức, 11 BQL có liên doanh, liên kết và 13 BQL cho thuê môi trường rừng. Đặc biệt, có 2 đơn vị là VQG Phong Nha Kẻ Bàng và VQG Ba Vì kinh doanh cả 3 loại hình dịch vụ du lịch sinh thái: tự tổ chức, liên doanh, liên kết và cho thuê môi trường rừng. 231 BQL RPH chưa tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái.

Năm 2018, các khu RĐD đã đón tiếp 2,39 triệu lượt khách, tăng 43 % so 2017, doanh thu lại đạt 155,5 tỷ tăng 7 % so với năm 2017.

Năm 2019, tính đến thời điểm 28/11/2019, các khu RĐD đã đón 2,420 triệu lượt khách, doanh thu đạt 156 tỷ đồng. Ước tính tổng doanh thu từ hoạt động DLST năm 2019 đạt khoảng 185 tỷ, tăng 12% so với 2018.

Về cơ cấu nguồn thu: Đơn vị tự tổ chức hoạt động DVDLST khoảng 67,4%; Cho thuê môi trường rừng chiếm 5,1%; Liên doanh, liên kết khoảng 3,9%; Tiền thu được từ bán vé tham quan du lịch theo quy định khoảng 23,7%.

3.3. CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Chi trả DVMTR hiện vẫn là nguồn thu lớn nhất trong các nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước của ngành lâm nghiệp. Đến 31/12/2019, Quỹ Trung ương đã giải ngân 1.925,8 tỷ đồng cho Quỹ tỉnh; Quỹ tỉnh đã thực hiện tạm ứng cho chủ rừng hơn 1.000 tỷ đồng.

Đến ngày 31/12/2019, cả nước đã thu được 2.801,033 tỷ đồng đạt 87,3% kế hoạch thu năm 2019, bằng 95% so với cùng kỳ năm 2018

Bảng 24: Thu chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2019

Theo cấp thu	Mức thu	Ghi chú
Quỹ Trung ương	1.812 tỷ đồng	Đạt 79% kế hoạch năm 2019, bằng 88% so với cùng kỳ năm 2018
Quỹ tỉnh	989 tỷ đồng	Đạt 104% kế hoạch năm 2019, bằng 107% so với cùng kỳ năm 2018
Theo loại hình dịch vụ		
Thu từ thủy điện	2.661 tỷ đồng	95% tổng thu cả nước
Thu từ nước sạch	66,78 tỷ đồng	2,3% tổng thu cả nước
Thu từ du lịch	51 tỷ đồng	1,82% tổng thu cả nước
Thu từ cơ sở công nghiệp	3,66 tỷ đồng	0,13% tổng thu cả nước
Lãi ngân hàng	18,2 tỷ đồng	0,6% tổng thu cả nước

Nguồn: Quỹ bảo vệ phát triển rừng, 2020

Thực hiện quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, hiện nay đã có thêm hai loại DVMTR mới là cơ sở sản xuất công nghiệp và dịch vụ nuôi trồng thủy sản được áp dụng triển khai rộng rãi trên toàn quốc. Riêng đối với cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng nước trực tiếp từ nguồn nước, hiện nay có 25 tỉnh, thành phố, xác định được danh sách các cơ sở phải nộp tiền DVMTR, ký được 214 hợp đồng với số tiền thu được là 3,65 tỷ đồng, nâng tổng số hợp đồng ủy thác chi trả DVMTR trên cả nước lên 871 hợp đồng.

Đối với dịch vụ nuôi trồng thủy sản được quy định thu theo hình thức trực tiếp, đến nay có ba tỉnh đã rà soát danh sách để triển khai ký hợp đồng đối với 11 cơ sở nuôi trồng thủy sản.

VQG Cát Tiên
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

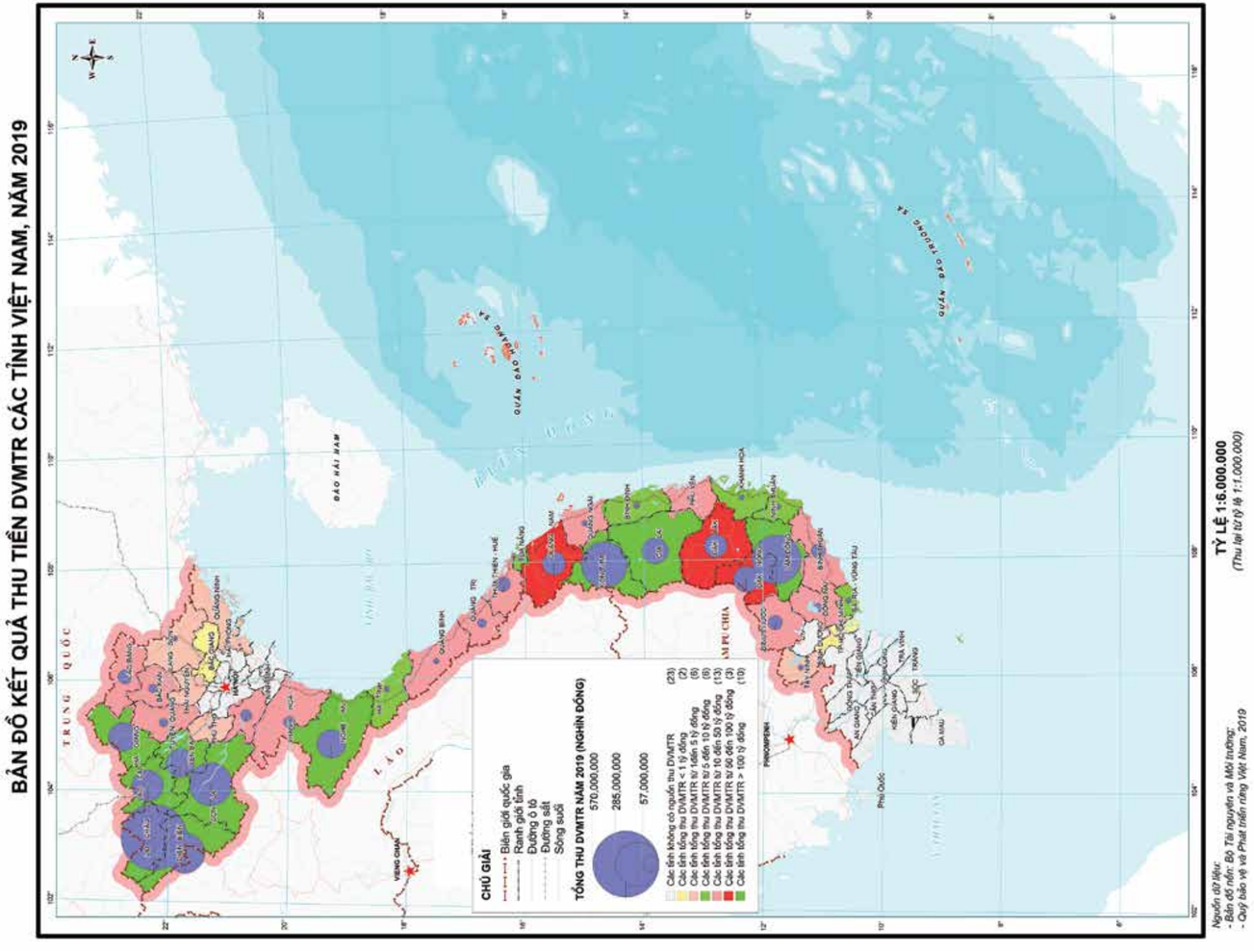

Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng từ nguồn DVMTR năm 2019

Năm 2019, tổng diện tích rừng được hỗ trợ quản lý bằng tiền chi trả DVMTR là 6,3 triệu ha rừng, chiếm 43% tổng diện tích rừng toàn quốc, trong đó bao gồm của 2,55 triệu ha của chủ rừng là tổ chức khoán quản lý bảo vệ cho 34.562 cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng, nhóm hộ và tổ chức khác.

Bảng 25: Diện tích giao khoán BVR theo đối tượng năm 2019

TT	Chủ rừng	Số lượng	Diện tích quản lý (ha)	Diện tích đã khoán quản lý bảo vệ (ha)
1	BQL RPH, đặc dụng	226	3.033.000	2.018.000
2	Công ty Lâm nghiệp	81	655.124	180.998
3	UBND cấp xã	865	716.192	292.887
4	Đơn vị công an, bộ đội, doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu quản lý	248	139.800	65.989
5	Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng	138.051	295.989	295.989

Nguồn: Quỹ bảo vệ phát triển rừng Việt Nam, 2020

3.4. THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH TẠI CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ

Thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong triển khai cơ chế tự chủ

- **Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp:** Theo Báo cáo từ 129 BQL RĐD, RPH, tại tất cả các địa phương, UBND các tỉnh, thành phố cũng chưa phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, sự nghiệp khác trên địa bàn.
- **Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSN**N
  - BNN&PTNT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 22/2/2017 ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công (DVSNC) sử dụng NSNN trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác. Theo đó, trong lĩnh vực Lâm nghiệp có 5 DVSNC sử dụng NSNN, gồm: (i) BV&PTR; (ii) Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng; (iii) Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; (iv) Thống kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp; (v) Bảo tàng, bảo quản mẫu thuộc lĩnh vực lâm nghiệp. Tuy nhiên, đến nay việc triển khai giao nhiệm vụ, đặt hàng thực hiện các DVSNC vẫn vướng mắc.
  - Tại địa phương, qua báo cáo của các BQL rừng, UBND cấp tỉnh chưa ban hành danh mục DVSNC sử dụng NSNN trên địa bàn, nên các BQL RĐD, RPH rất lúng túng trong triển khai thực hiện cơ chế tự chủ.
- **Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các DVSNC**
  - Cho đến nay các định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các DVSNC trong ngành Lâm nghiệp chưa được ban hành, mặc dù năm 2015 BNN&PTNT đã ban hành Quyết định số 2276/QĐ-BNN-TCCB ngày 16/6/2015 về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định 16/2015/NĐ-CP.
  - Trong năm 2019, Bộ và các cơ quan thuộc BNN&PTNT tiếp tục ban hành các công văn (217/BNN-TC ngày 14/1/2019; 991/BNN-KHCN ngày 18/2/2019; 647/TCLN-KHTC ngày 4/5/2019), đôn đốc thực hiện rà soát, xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật, nhưng việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật vẫn không tiến triển.
  - Do chậm xây dựng hệ thống danh mục DVSNC, do chưa ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, nên các nội dung khác về quản lý nhà nước quy định tại Điều 4 Nghị định 141/2016/NĐ-CP cũng chưa được thực hiện. Cụ thể :
    - *Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng DVSNC; hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác;*
    - *Quy định lộ trình tính đủ giá, phí DVSNC để đơn vị sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác thực hiện.*
    - *Thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm trong hoạt động cung ứng DVSNC trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác.*

Như vậy, sau 3 năm triển khai thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, các nhiệm vụ được quy định tại Điều 4 của Nghị định chưa hoàn thành nên không thể triển khai các nội dung quy định tại Điều 9, 10, 11 của Nghị định này.

Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các BQL RĐD, RPH

- **Xây dựng, phê duyệt phương án tự chủ và phân loại mức độ tự chủ**

Theo Báo cáo của 129 BQL rừng gửi về Tổng cục Lâm nghiệp (tháng 9/2019), có 110/129 đơn vị đã được phê duyệt phương án tự chủ (85,27 % số BQL gửi báo cáo). Trong đó, các BQL rừng trực thuộc BNN&PTNT: 6/6 VQG (100%); các BQL RĐD, RPH trực thuộc cơ quan quản lý nhà nước địa phương có 104/123 BQL (84,55 % số BQL gửi báo cáo); còn 19/123 BQL (15,45 %) chưa được phê duyệt phương án tự chủ.

- **Về phân loại mức độ tự chủ**
  - Tổng hợp số liệu 129 BQL rừng cho thấy không có BQL rừng tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư (0 %); có 9/129 BQL tự chủ 100% chi thường xuyên (6,97%); 30/129 BQL tự chủ một phần chi thường xuyên (23,26 %); có tới 90/129 BQL do NSNN bảo đảm chi thường xuyên (69,77 %).
  - Như vậy, chỉ có 9 BQL rừng tự chủ 100% chi thường xuyên, chiếm chưa đến 7% tổng số các BQL đã gửi báo cáo. Trong số đó có 5 VQG (Ba Vì, Cúc Phương, Bạch Mã, Cát Tiên, Tà Đùng, Đăk Nông); 2 KBTTN (Nam Nung Đăk Nông và Suối Mỡ Bắc Giang); 2 BQL RPH (Mường Tè Lai Châu và Xuân Lộc Đồng Nai). Đặc biệt, BQL RPH Mường Tè có nguồn thu chủ yếu từ DVMTR; BQL RPH Xuân Lộc có nguồn thu chủ yếu từ sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

- **Phân mức độ tự chủ các BQL theo loại rừng**
  - Trong 129 báo cáo có 62 báo cáo của các BQL RĐD (29 VQG, 33 KBTTN) và 67 của các BQL RPH.
  - Phân loại mức độ tự chủ của các BQL RĐD: 7 BQL tự chủ 100% chi thường xuyên (11,29%); 14 BQL tự chủ một phần chi thường xuyên (22,58 %); 41 BQL do NSNN đảm bảo chi thường xuyên (66,13 %).
  - Phân loại mức đô tự chủ của các BQL RPH: 2 BQL tự chủ 100% chi thường xuyên (2,99 %); 5 BQL tự chủ một phần chi thường xuyên (22,38 %); 50 BQL do NSNN đảm bảo chi thường xuyên (74,63 %).

Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các BQL rừng cho thấy mức độ tự chủ của các BQL RĐD trong chi thường xuyên cao hơn so với các BQL RPH và NSNN phải đảm bảo chi thường xuyên cho các BQL RPH lớn hơn so các BQL RĐD; có tới 70% các BQL RĐD và RPH do NSNN bảo đảm chi thường xuyên; các BQL RĐD, RPH còn rất khó khăn trong thu hút các nguồn lực tài chính XHH và NSNN vẫn là nguồn chủ yếu trong đầu tư BV&PTR.

3.5. LẬP PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

Tất cả các BQL RĐD và PH đều phải xây dựng Phương án QLRBV. Đây là quy định tại điều 27 của Luật Lâm nghiệp 2017 và Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT.
Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng Phương án QLRBV.
Nội dung Phương án QLRBV đối với RĐD bao gồm:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng hệ sinh thái rừng, DĐSH, di tích lịch sử-văn hoá, cảnh quan.
- Xác định mục tiêu, phạm vi QLRBV trong giai đoạn thực hiện phương án.
- Xác định diện tích rừng tại các phân khu chức năng bị suy thái cần phục hồi và bảo tồn.
- Xác định hoạt động quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát triển và sử dụng rừng.
- Giải pháp thực hiện Phương án QLRBV.

Hội thảo về quản trị rừng tại BQL rừng phòng hộ Trạm Tấu
Ảnh: Trần Lê Trà

Đối với RPH, nội dung Phương án QLRBV là:

- Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh; thực trạng tài nguyên rừng, DĐSH, di tích lịch sử-văn hoá, cảnh quan.
- Xác định mục tiêu, phạm vi QLRBV trong giai đoạn thực hiện phương án.

Xác định chức năng phòng hộ của rừng theo tiêu chí RPH quy định tại Quy chế quản lý rừng, phù hợp với diện tích được giao.

- Xác định kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng.
- Giải pháp và tổ chức thực hiện Phương án QLRBV.

Thời gian thực hiện Phương án QLRBV tối đa là 10 năm kể từ ngày Phương án được phê duyệt. Trường hợp khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp có ảnh hưởng đến mục đích sử dụng thì chủ rừng phải điều chỉnh lại Phương án QLRBV, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt những nội dung điều chỉnh theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT.

Tiến trình xây dựng Phương án QLRBV chú trọng sự tham gia và tham vấn của các bên liên quan:

- Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định những khu rừng có ý nghĩa về văn hoá, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, tài liệu hoá và đưa vào Phương án QLRBV.
- Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu rừng đã được xác định có ý nghĩa về văn hoá, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.
- Tham vấn các bên liên quan để lập danh mục, bản đồ phân bố, khoanh vùng sinh cảnh sống trên bản đồ, thu thập thông tin của các loài cần được bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế.
- Xây dựng giải pháp thực hiện Phương án QLRBV có giải pháp phối hợp với các bên liên quan.

Theo báo cáo của các địa phương, đến nay đã có 128 BQL rừng đã triển khai xây dựng phương án QLRBV. Cụ thể như bảng sau:

VQG Cát Tiên
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp

Bảng 26: Cập nhật tiến độ xây dựng Phương án QLRBV của các BQL RĐD và PH

Chủ rừng	Hiện trạng xây dựng Phương án QLRBV		Tổng
	Đã hoàn thành	Đang xây dựng	
Ban quản lý rừng đặc dụng	9	57	66
Ban quản lý rừng phòng hộ	13	49	62
Tổng			**128**

Nguồn: Tổng cục Lâm nghiệp, 2020

3.6. HUY ĐỘNG SỰ THAM GIA CỦA CÁC BÊN VÀ CHIA SẺ LỢI ÍCH CÔNG BẰNG

Đảm bảo ổn định cuộc sống, an sinh xã hội, sinh kế và cơ hội phát triển cho các cộng đồng vùng đệm của các khu RĐD và phòng hộ luôn là một trong các mục tiêu quan trọng của ngành lâm nghiệp. Trong những năm qua, BNN&PTNT đã thực hiện thí điểm một số mô hình quản lý, quản trị rừng có sự tham gia của cộng đồng và chia sẻ lợi ích phù hợp với cộng đồng, điển hình là chính sách khoán bảo vệ rừng (chi trả DVMTR), mô hình thí điểm đồng quản lý, mô hình khai thác LSNG bền vững, mô hình trồng xen cây dược liệu, cây có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng, cộng đồng tham gia làm du lịch sinh thái v.v...

Tính đến nay, ngoài chính sách chi trả DVMTR đã được triển khai thực hiện rộng rãi trên phạm vi cả nước và có tác dụng khá tích cực, các mô hình khác còn cần được nghiên cứu, đánh giá thêm trước khi được chuyển thành chính sách chung.

Những hạn chế quan trọng thường gặp khi thực hiện mô hình đồng quản lý hay chia sẻ lợi ích gắn với trách nhiệm của cộng đồng bao gồm: nhận thức và ý thức của các bên, đặc biệt là của người dân đối với trách nhiệm và cam kết bảo vệ tài nguyên chưa cao; kiểm tra, giám sát chéo giữa các bên tham gia quản lý chưa hiệu quả; phương án chia sẻ lợi ích chưa đảm bảo công bằng giữa các thành viên trong cộng đồng; và vị thế khác nhau của từng bên tham gia trong quá trình ra quyết định.

Mô hình quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên có sự tham gia của cộng đồng và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích (mô hình đồng quản lý)

Thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 về thí điểm chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RĐD, BNN&PTNT đã phê duyệt Phương án chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RĐD bao gồm: VQG Bạch Mã (Quyết định số 2394/QĐ-BNN-TCLN ngày 02/10/2012), VQG Xuân Thủy (Quyết định số 1010/QĐ-BNN-TCLN ngày 7/5/2013), VQG Hoàng Liên (Quyết định số 1979/QĐ-BNN-TCLN ngày 27/8/2013).

Kết quả thí điểm mô hình chia sẻ lợi ích trong quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững RĐD được đánh giá như sau:

- Các mô hình sinh kế đã có kết quả bước đầu khả quan, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.
- Người dân địa phương mong muốn được chia sẻ lợi ích, tự nguyện tham gia đăng ký, cam kết thực hiện mô hình đồng quản lý, chia sẻ lợi ích nhưng thực tế chưa thực hiện đúng cam kết về khai thác tài nguyên thiên nhiên bền vững.
- Một số biện pháp trong phương án chia sẻ lợi ích chưa cụ thể, chưa áp dụng được vào trên thực tế.

Do vậy, chưa có cơ sở để nhân rộng mô hình đồng quản lý, chia sẻ lợi ích với sự tham gia của cộng đồng người dân địa phương trong giai đoạn 2018-2020.

Mô hình quản trị đối với rừng tín ngưỡng, rừng bảo vệ nguồn nước:

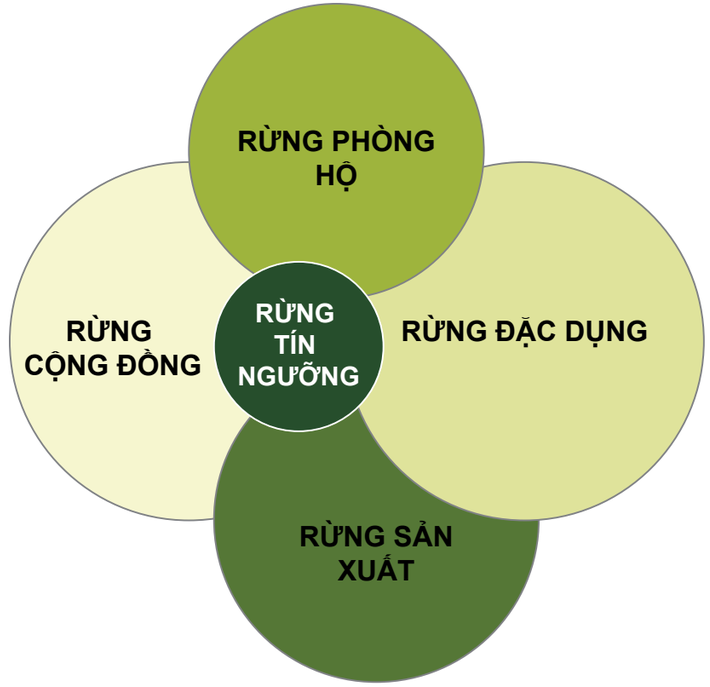

Rừng tín ngưỡng là loại rừng tương đối đặc biệt. Tuy được quy định là RĐD, nhưng rừng tín ngưỡng hiện tồn tại trong cả 3 loại rừng, bao gồm RĐD, RPH và RSX. Có khu rừng tín ngưỡng do cộng đồng địa phương quản lý hoàn toàn, có khu lại do BQL rừng quản lý, cộng đồng được quyền sử dụng. Trong một số trường hợp, chủ rừng là tổ chức nhà nước cùng cộng đồng thành lập một BQL có đại diện của cả hai bên để cùng quản lý. Tuy nhiên, cho dù ở hình thức nào thì người dân trong cộng đồng cũng đều tham gia bảo vệ và được chia sẻ lợi ích về thực hành nghi thức tín ngưỡng, LSNG, gỗ phục vụ mục đích chung của cộng đồng (được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt), nguồn nước từ rừng tín ngưỡng.

Nhờ có yếu tố tín ngưỡng và chức năng bảo vệ nguồn nước, phần lớn các khu rừng tín ngưỡng đang được quản lý rất hiệu quả. Hạn chế quan trọng nhất là tình trạng thiếu đồng bộ giữa Luật Đất đai (không giao đất cho cộng đồng) và Luật Lâm nghiệp (cho phép giao rừng cho cộng đồng). Điều này dẫn đến tình trạng cộng đồng thực hiện quyền kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng tín ngưỡng khi chưa có trọn vẹn quyền của chủ rừng. Trong một số trường hợp, các vi phạm về quản lý rừng tín ngưỡng, rừng cộng đồng là RTN được xử lý theo luật tục thay vì xử lý theo quy định pháp luật.

Trồng cây dược liệu dưới tán rừng: Đây là mô hình đang nổi lên trong những năm gần đây và được xem là có hiệu quả kinh tế tốt, góp phần giảm nghèo hiệu quả cho cộng đồng các dân tộc thiểu số vùng cao, đồng thời gắn trách nhiệm của cộng đồng với công tác bảo vệ rừng. Nhiều ví dụ thành công về trồng cây dược liệu, cây bản địa dưới tán rừng đã được quảng bá, nhân rộng, ví dụ như mô hình trồng cây sâm Ngọc Linh, đảng sâm, sa nhân tím, ba kích tím tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam; mô hình sản xuất nông - lâm kết hợp với cây hồng quân, đinh lăng, nghệ xà cừ, nghệ đỏ, cây ngải đen, củ huyền... dưới tán rừng ở An Giang; mô hình trồng ba kích ở Thái Nguyên; sa nhân tím ở Kon Tum, lan kim tuyến ở Cao Bằng,… Trong một số mô hình, nông dân được hỗ trợ phát triển chuỗi sản phẩm, hỗ trợ tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, việc lựa chọn đúng loài cây để trồng xen dưới tán rừng với mật độ, diện tích và địa hình phù hợp có vai trò quan trọng đối với mục tiêu bảo vệ rừng. Mô hình trồng cây thảo quả ở các tỉnh miền núi phía Bắc chẳng hạn, tuy đem lại lợi ích kinh tế cao, nhưng tác động tiêu cực đối với hệ sinh thái rừng cũng cao tương ứng.

Thảo quả là cây trồng quan trọng trong công tác xoá đói, giảm nghèo của đồng bào các dân tộc thiểu số tại các tỉnh vùng núi phía Bắc. Theo thiết kế mô hình, việc trồng thảo quả trong rừng sẽ gắn trách nhiệm của người dân với công tác bảo vệ rừng.

Tuy nhiên, việc phát triển và mở rộng diện tích thảo quả đã để lại những tác động bất lợi cho các khu RTN. Nếu không có những biện pháp cấp bách, kịp thời và hiệu quả để bảo vệ rừng thì cây thảo quả có thể làm suy thoái rừng một cách nhanh chóng.

Do thảo quả là cây ưa bóng râm và chỉ sống được ở dưới những tán rừng có có độ ẩm cao, độ mùn lớn nhưng dễ thoát nước và có nhiệt độ thấp từ 16 – 240 C … Vì vậy, khi gieo trồng thảo quả, người dân phải phát quang, dọn lối đi lại để trông coi, chăm sóc, thu hái thảo quả và chỉ để lại những cây thân gỗ lớn che bóng, làm suy thoái thảm thực vật rừng, làm tăng mức độ rửa trôi, bào mòn tầng đất mặt của những cánh rừng khi gặp mưa lớn, từ đó làm giảm sự đa dạng và làm suy thoái nhanh chóng thảm thực vật rừng. Ngoài ra, thảo quả chủ yếu được gây trồng ở dưới tán RTN, một diện tích không nhỏ còn nằm trong các khu RĐD. Nhiều nơi nông dân còn khai thác củi để sấy thảo quả tại chỗ nên vẫn làm ảnh hưởng đến việc quản lý và phát triển tài nguyên rừng ở các địa phương.

3.7. ỨNG DỤNG CÁC CÔNG CỤ QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

Công cụ theo dõi hiệu quả quản lý rừng (METT)

Công cụ METT ban đầu được phát triển để theo dõi và giám sát hiệu quả quản lý của các khu rừng được bảo vệ nhận hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB) và WWF. Về sau, công cụ này được sử dụng rộng rãi tại rất nhiều VQG và khu bảo tồn để giám sát tiến độ thực hiện cam kết của các nước, các khu bảo vệ đối với Công ước Đa dạng sinh học và Công ước Bảo tồn đất ngập nước (Ramsar).

METT thường được các BQL dùng để tự đánh giá nhanh, ghi nhận và báo cáo hiệu quả quản lý của một VQG hay khu bảo tồn cụ thể. Do đó, METT cũng có những hạn chế nhất định, chẳng hạn như không được dùng để thực hiện một đánh giá độc lập, hay không thể chỉ dùng METT để đánh giá tất cả các khía cạnh quản lý khác nhau của một VQG hay khu bảo tồn. Mặc dù vậy, một số BQL RĐD, phòng hộ tại Việt Nam, đặc biệt là các BQL có sự hỗ trợ của các dự án quản lý, bảo vệ rừng và REDD+, đã và đang áp dụng công cụ này để đánh giá hiệu quả quản lý của mình và kết hợp với thông tin thu được từ các phương pháp khác để xây dựng kế hoạch phát triển tương ứng.

Công cụ đánh giá quản trị và công bằng tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ (SAGE)

Tương tự như METT, công cụ SAGE tập trung đánh giá nhanh hiện trạng quản trị, mức độ tham gia của các bên liên quan, cơ chế chia sẻ quyền lực là lợi ích công bằng giữa các bên liên quan tại một địa bàn cụ thể. SAGE giúp các BQL và các bên liên quan tại cộng đồng đánh giá nhanh vị trí của một VQG hay khu bảo tồn đối với 10 nguyên tắc quản trị tốt và đảm bảo công bằng trong công tác bảo tồn theo hướng dẫn của của IUCN và Công ước Đa dạng sinh học. SAGE cũng giúp các bên liên quan hiểu rõ mong muốn, thế mạnh, hạn chế của nhau để có sự điều chỉnh hợp lý. Khi được kết hợp với kết quả đánh giá của các công cụ khác (như METT), kết quả đánh giá SAGE giúp cán bộ quản lý, chính quyền địa phương, cộng đồng, doanh nghiệp và các bên liên quan khác xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ. Tại Việt Nam, SAGE thu thập thông tin phục vụ quá trình xây dựng Phương án QLRBV theo yêu cầu của Luật Lâm nghiệp và Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT về QLRBV, đặc biệt là về yêu cầu tham vấn cộng đồng vùng đệm. Trong hai năm 2018 và 2019, GIZ và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ hỗ trợ VQG Cát Tiên và RPH Trạm Tấu thực hiện đánh giá SAGE nhằm cung cấp thông tin đầu vào cho Phương án QLRBV của hai khu RĐD, phòng hộ này.

Trong thời gian tới, SAGE có thể hỗ trợ đánh giá mảng quản trị tốt của quá trình công nhận Danh lục Xanh của IUCN cho một số VQG như Cúc Phương, Pù Mát, Côn Đảo, Cù Lao Chàm, Cát Tiên …

Công cụ giám sát không gian và lập báo cáo (SMART)

SMART hiện đang được các tổ chức bảo tồn toàn cầu hợp tác chặt chẽ với BQL các khu bảo tồn áp dụng để theo dõi các nỗ lực tuần tra, giải quyết nạn săn trộm và các vi phạm quy định quản lý, bảo vệ rừng khác.

"**Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030**" (Quyết định 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ) xác định SMART là một trong hai công nghệ tiên tiến cần áp dụng trong công tác quản lý các VQG và khu bảo tồn trong cả nước. Đề án yêu cầu "Đào tạo và áp dụng công cụ Quản lý dữ liệu và Báo cáo tuần tra (SMART) cho toàn hệ thống các khu bảo tồn nhằm cải thiện công tác quản lý cơ sở dữ liệu tuần tra và giám sát ĐDSH của khu bảo tồn; xây dựng hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên và đánh giá hiệu quả quản lý của 30% (đến năm 2020) và 50% (đến năm 2025) các khu bảo tồn ở Việt Nam thông qua việc ứng dụng công nghệ viễn thám kết hợp SMART" Từ 2013, Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ (trước đây là Vụ Bảo tồn Thiên nhiên) thuộc Tổng cục Lâm nghiệp đã nỗ lực phối hợp với GIZ, WWF, Hiệp hội các VQG và Khu bảo tồn tổ chức các lớp tập huấn về SMART, tìm kiếm hỗ trợ từ các tổ chức bảo tồn trong nước và quốc tế nhằm đẩy mạnh ứng dụng SMART vào công tác quản lý các VQG/KBT. Tuy nhiên, do kinh phí hạn hẹp, số VQG/KBT có ứng dụng công cụ SMART chưa nhiều. Một số điển hình bao gồm Khu BTNT Pù Luông, VQG Bái Tử Long, VQG Bidoup-Núi Bà, các VQG Bù Gia Mập, Núi Chúa, Xuân Sơn, Cúc Phương, Du Già - Cao nguyên đá Đồng Văn; KBTTN Xuân Liên và Hoàng Liên – Văn Bàn.

Một số tổ chức bảo tồn khác như FFI hỗ trợ ứng dụng SMART tại Mù Cang Chải (Yên Bái), Mường La (Sơn La), Khau Cạ và Quản Bạ (Hà Giang) và VQG Cát Bà (Hải Phòng); WWF hỗ trợ VQG Yok Don, VQG Bạch Mã, Khu Bảo tồn Sao La Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế; Dự án USAID Green Annamites (Trường Sơn Xanh) ứng dụng SMART tại Ngọc Linh, KBT voi Quảng Nam, Sông Thanh, KBTTN Phong Điền và Bắc Hải Vân (TT-Huế), Save Vietnam's Wildlife hỗ trợ tuần tra có sử dụng SMART tại VQG Pù Mát v.v…

Hệ thống Báo cáo trực tuyến dành cho các khu rừng đặc dụng và phòng hộ (ORS)

Tương tự như công cụ SMART, việc ứng dụng hệ thống báo cáo trực tuyến (Online Reporting System - ORS) là một trong các yêu cầu của Quyết định 626/QĐ-TTg: “Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống các khu bảo tồn: Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống khu bảo tồn Việt Nam trước năm 2018; đến năm 2020 có 50%, đến năm 2025 có 70%, tầm nhìn đến năm 2030 có 100% khu bảo tồn xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin giới thiệu khu bảo tồn trên trang web”.

Từ 2017 đến nay, Vụ Bảo tồn Thiên nhiên, nay là Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ đã sử dụng ngân sách nhà nước và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính của GIZ xây dựng hệ thống báo cáo trực tuyến, tổ chức tập huấn cho hơn 120 lượt cán bộ của các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ về sử dụng hệ thống báo cáo trực tuyến. Năm 2018, trên 50 BQL đã gửi Báo cáo hàng năm cho Vụ quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ thông qua hệ thống này.

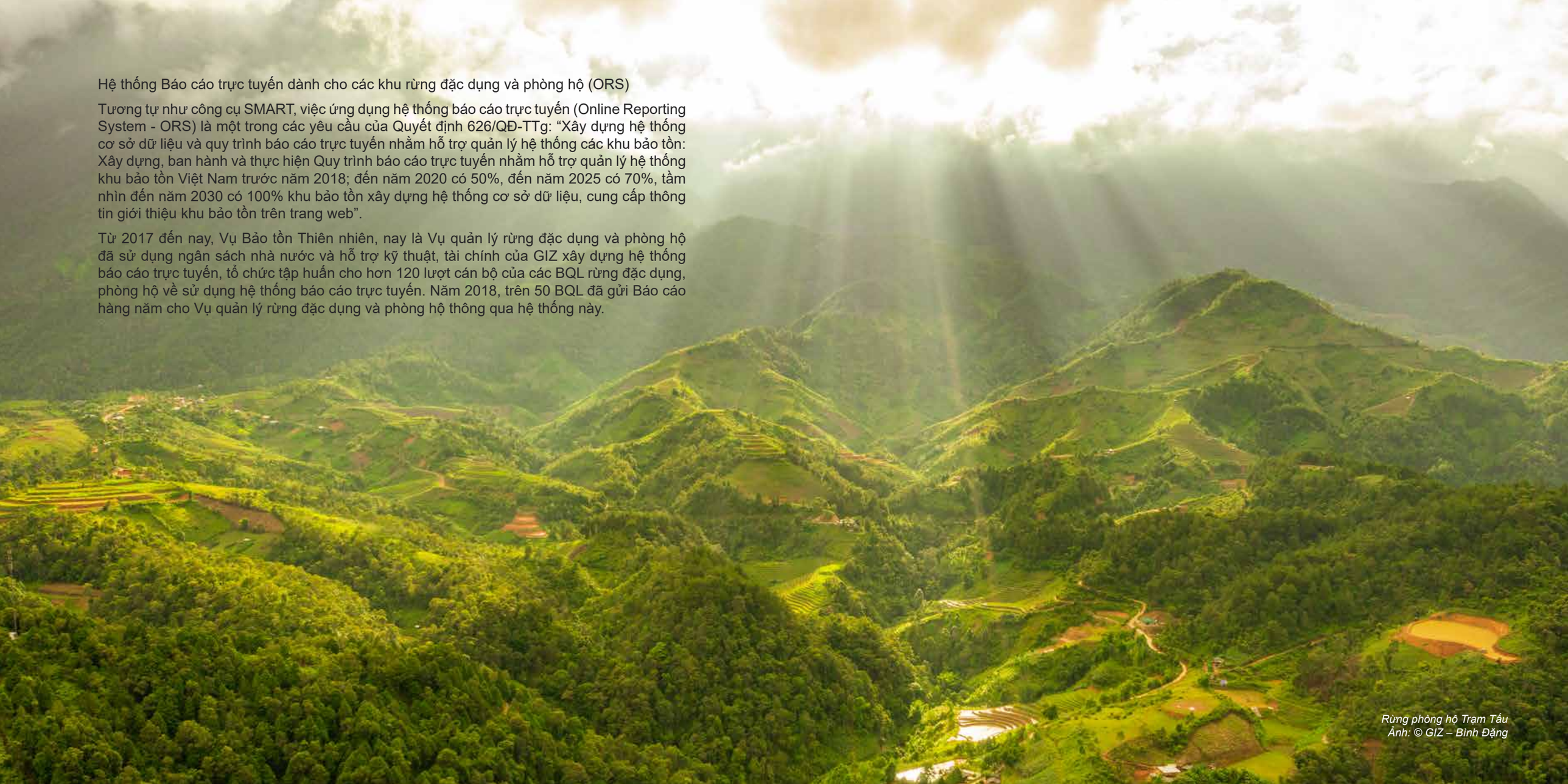

Rừng phòng hộ Trạm Tấu
Ảnh: © GIZ – Bình Đặng

RPH Lâm Bình
Ảnh: Nguyễn Mạnh Hiệp

PHẦN 4
ĐỊNH HƯỚNG VÀ CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN VỀ QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG PHÒNG HỘ NĂM 2020

4.1.CHỈ ĐẠO CỦA LÃNH ĐẠO BỘ NN&PTNT

Kết luận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường tại Hội nghị toàn quốc về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2019 theo Thông báo kết luận số 9799/TB-BNN-VP:

- Thực hiện chủ trương xã hội hóa để thu hút, huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho Lâm nghiệp nói chung và lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng để phát triển kinh tế bền vững nói riêng, nhưng với yêu cầu: theo đúng quy định của pháp luật, không làm tổn hại sinh thái rừng; bảo vệ môi trường sinh thái; không đánh đổi hiệu quả kinh tế với an ninh môi trường và thực hiện nghiêm việc kiểm soát chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp.
- Củng cố hệ thống RĐD quốc gia hiện có theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị ĐDSH là chính, đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1976/QĐ-TTg, ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng Đề án tăng cường năng lực hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ cả nước giai đoạn 2021-2030, làm cơ sở tích hợp vào Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia, quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.
- Tập trung các dự án đầu tư phát triển, bảo vệ và phục hồi hệ thống RPH đầu nguồn ở khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và toàn bộ diện tích RPH chắn sóng, chắn cát ven biển. Đối với những khu vực RPH ngập mặn có nguồn lợi thủy sản là sinh kế của cư dân trong vùng, cần xác định cụ thể các khu vực, nơi cộng đồng cư dân địa phương được phép khai thác, nuôi trồng thuỷ sản để kết hợp phát triển kinh tế.
- Toàn bộ lâm phần diện tích RĐD, RPH giao cho các BQL rừng phải được xác định rõ ranh giới trên bản đồ, cắm mốc ngoài thực địa để phục vụ công tác quản lý rừng, theo dõi, thống kê, kiểm kê và lập hồ sơ quản lý rừng theo lô, khoảnh, tiểu khu rừng. Thực hiện việc quản lý, sử dụng môi trường RĐD, RPH theo tiêu chí QLRBV của Việt Nam và quốc tế.
- Các BQL khu RĐD, RPH từng bước tự chủ được về tài chính, thông qua tăng nguồn thu từ DVMTR và phát triển du lịch sinh thái. Phấn đấu đến năm 2025, có khoảng 50% các khu RĐD, RPH tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, hàng năm thu hút tối thiểu từ 15-20% lượng khách du lịch tại Việt Nam.
- Các khu rừng RĐD, RPH có tiềm năng, cần thúc đẩy nghiên cứu, thực hiện các giải pháp khai thác tiềm năng của rừng, phát triển lâm đặc sản, dược liệu dưới tán rừng, phát triển sản xuất, kinh doanh dịch vụ, tạo các nguồn thu đầu tư trở lại bảo vệ rừng, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên.

- Các địa phương cần ưu tiên bố trí nguồn nhân lực BVR chuyên trách cho các BQL rừng để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ và phát triển RĐD, RPH. Đồng với thực hiện chính sách xã hội hóa trong đầu tư; Nhà nước cần ưu tiên đầu tư nâng cao năng lực, xây dựng cơ sở hạ tầng, áp dụng công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý, giám sát đa dạng sinh học đối với các BQL RĐD, RPH.

4.2.XÂY DỰNG VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ

Phần lớn các quy định và chính sách hướng dẫn thực hiện Luật Lâm nghiệp 2017 đã được xây dựng và ban hành trong năm 2018, có hiệu lực vào năm 2019. Một số chính sách cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện trong năm 2019:

- Xác định tiêu chí cho các loại rừng đặc dụng, phòng hộ mới theo quy định của Luật Lâm nghiệp, như: Rừng tín ngưỡng, rừng giống quốc gia, rừng bảo vệ môi trường, rừng bảo vệ nguồn nước cộng đồng, vườn thực vật quốc gia.
- Nghiên cứu, xây dựng hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các dịch vụ sự nghiệp công cho hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ.
- Đóng góp vào việc xây dựng Chiến lược phát triển bền vững ngành Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; trong đó, cần thống nhất hệ thống khu rừng đặc dụng, phòng hộ trên phạm vi toàn quốc; phân loại các khu bảo tồn và phân cấp quản lý để thực hiện quản lý hiệu quả các khu vực có giá trị bảo tồn cao.
- Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ tích hợp vào trong nội dung Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
- Rà soát và thực hiện các nghiên cứu chính sách nhằm chuẩn bị cho việc phát triển các dịch vụ hệ sinh thái rừng, nhằm cải thiện nguồn tài chính cho công tác bảo vệ, phát triển rừng trong các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, cho thuê môi trường rừng để cung cấp dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ bao gồm các phương thức: tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng, cho thuê môi trường rừng để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu v.v…
- Hướng dẫn các Ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ xây dựng và trình phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững.

4.3.TĂNG CƯỜNG NĂNG LỰC QUẢN LÝ, BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 với các mục tiêu quan trọng sau đây:
    - Hoàn thiện cơ chế chính sách về tổ chức bộ máy, phát triển nguồn nhân lực và tài chính đáp ứng yêu cầu quản lý và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên trong các khu bảo tồn;
    - Nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm việc tại các khu bảo tồn;
    - Đảm bảo cơ sở vật chất trang thiết bị, ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý khu bảo tồn.
- Tổ chức đào tạo, tập huấn và khuyến khích các Ban Quản lý RĐD, PH tìm kiếm nguồn lực để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý, bảo vệ rừng và giám sát đa dạng sinh học: công cụ SMART, công cụ Báo cáo trực tuyến.
- Hướng dẫn, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện một số mảng hoạt động mới và quan trọng như: du lịch sinh thái, giám sát và bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt là thông qua các đề án trong Kế hoạch hành động khẩn cấp Bảo tồn linh trưởng tại Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Kế hoạch bảo tồn voi, hổ và các đề án bảo tồn loài mới.

4.4. TĂNG CƯỜNG HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, BẢO VỆ RỪNG

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về Ban hành chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW; Chỉ thị số 1685/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp cấp bách bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ.
- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc các đơn vị cơ sở tuần tra, kiểm soát tại rừng, nhằm bảo vệ rừng tận gốc; chốt chặn tại khu vực “điểm nóng” về vận chuyển lâm sản trái phép.
- Tổ chức rà soát quy hoạch, xác định ranh giới, mốc giới rõ ràng trên bản đồ và thực địa, lập phương án xử lý kiên quyết những trường hợp lấn chiếm đất rừng đặc dụng, phòng hộ; đồng thời, xây dựng phương án cắm mốc ranh giới các khu rừng đặc dụng, phòng hộ để quản lý bảo vệ.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.
- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác khoán bảo vệ rừng và chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ, nhóm hộ gia đình và cộng đồng.

Khướu đuôi đỏ - Red-tailed Laughingthrush (Trochalopteron milnei)
Ảnh, ©Nguyễn Mạnh Hiệp

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BNN&PTNT, 2020. Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2019. Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/04/2020 của Bộ NN&PTNT.
- BNN&PTNT, 2019. Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2018. Quyết định số 911/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/03/2019 của Bộ NN&PTNT.
- BNN&PTNT, 2018. Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2017. Quyết định số 1187/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/04/2018 của Bộ NN&PTNT.
- BNN&PTNT, 2017. Quyết định công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016. Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/05/2017 của Bộ NN&PTNT.
- BNN&PTNT, 2013. Báo cáo đánh giá về tình hình thực hiện chiến lược quản lý các khu bảo tồn giai đoạn 2003-2010. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn/GIZ BIO.
- TCLN, 2020. Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020. Tổng cục lâm nghiệp.
- TCLN, 2018. Báo cáo kết quả công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2018 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2019. Tổng cục lâm nghiệp.
- TCLN, 2020. Tổng kết năm 2019 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2020. Tổng cục lâm nghiệp.
- TCLN, 2017. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
- Quỹ BVPTRVN, 2020. Tổng kết tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch trọng tâm năm 2020 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. Báo cáo tại cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ lần 1 năm 2020.
- Đỗ Anh Tuân, 2020. [Dự thảo] Báo cáo công tác quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2019 và giải pháp phát triển bền vững. GIZ-Bio và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- UNIQUE, 2020. Góp ý xây dựng Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050: Biến đổi khí hậu, Bảo tồn Đa dạng sinh học và Phục hồi rừng. GIZ-Bio và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- Nguyễn Quốc Dựng và Nguyễn Quang Vinh, 2020. Báo cáo rà soát, đánh giá và đề xuất chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng và phòng hộ ở Việt Nam. GIZ-Bio và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- UNIQUE, 2020. Hướng dẫn tổng hợp những thực tiễn điển hình trên thế giới và các quan sát thực địa trong bối cảnh Thông tư 28: Thông tin cung cấp cho quá trình xây dựng hướng dẫn lập phương án quản lý rừng bền vững. GIZ-Bio và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- Trịnh Đình Hoàng, 2019. Rà soát việc thực hiện Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Theo Quyết định số 626/QĐ-TTg). GIZ-Bio và Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- Hoàng Văn Sâm và Nguyễn Đức Tố Lưu, 2020. Nghiên cứu xây dựng quy định quản lý Vườn thực vật quốc gia. GIZ-Bio và PanNature.
- TCLN, 2018. Báo cáo Giải pháp thúc đẩy thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020. Tổng cục lâm nghiệp.
- Trung tâm TN&MT Lâm nghiệp, 2020. Báo cáo kết quả rà soát hệ thống rừng phòng hộ toàn quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- Phan Triều Giang và Trần NamThắng, 2020. Forest land allocation to communities in Viet Nam Recommendations for CSOs. TROPENBOS Vietnam.
- Đoàn Diễm, 2018. Trao quyền cho hộ gia đình và cộng đồng: Rừng cộng đồng, hợp tác quản lý bảo vệ rừng và quyền hưởng dụng rừng gắn với luật tục và tín ngưỡng ở Việt nam. Hội thảo tham vấn dự thảo nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp. Buôn Ma Thuột, 2018
- Hoàng Xuân Thủy (2020). Khu bảo tồn cộng đồng (ICCA): Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam. Báo cáo tại hội thảo tương lai rừng cộng đồng ở Việt Nam: Định hướng và kiến nghị chính sách. Hà Nội
- Nguyen Phan Dong, 2018. Pilot the digital mapping of Sacred Forests SF in Lao Cai Province to gain quantitative data on their distribution in a selected area. GIZ-Bio
- Đỗ Anh Tuân, Nguyễn Bá Ngãi, Võ Đình Tuyên và Lê Tuấn Anh, 2015. Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam: Thừa nhận sự đa dạng trong cấu trúc quản trị. RECOFTC, Hà Nội
- Nguyễn Bá Ngãi, 2020. Rừng cộng đồng ở Việt Nam sau 15 năm (2004-2020): Những vấn đề và kiến nghị chính sách cho giai đoạn tới. Hội chủ rừng Việt Nam. Hà Nội.

VQG Cát Tiên
Ảnh: Lê Đức Khánh